

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH KINH TẾ CÔNG NGHIỆP**

**THÁI NGUYÊN, NĂM 2025**



Số: 2063/QĐ-ĐHKTCN

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 8 năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**

Căn cứ nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ nghị quyết số 39/NQ-HĐĐTHN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 3561/QĐ-ĐHKTCN ngày 12/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3571/QĐ-ĐHKTCN ngày 14/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học cho chương trình tiên tiến của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Biên bản số 86/BB-HĐKH&ĐT ngày 14/08/2025 của Hội đồng Khoa học & Đào tạo Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này thay thế cho các Quyết định số 1848/QĐ-ĐHKTCN ngày 12/7/2022; Quyết định số 2325/QĐ-ĐHKTCN ngày 29/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

#### **Nơi nhận:**

- Các PHT;
- Các Khoa, Phòng TT&QLCL;
- Lưu: VT, ĐT.



**TS. Đỗ Trung Hải**

**DANH SÁCH**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2063/QĐ-ĐHKTCN ngày 28 tháng 8 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

**1. NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

| TT | Mã ngành | Ngành                     | Chuyên ngành |                                             |
|----|----------|---------------------------|--------------|---------------------------------------------|
| 1  | 7520103  | Kỹ thuật cơ khí           | 1            | Cơ khí chế tạo máy                          |
|    |          |                           | 2            | Tự động hóa thiết kế và chế tạo             |
| 2  | 7510201  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 3            | Công nghệ sản xuất tự động                  |
|    |          |                           | 4            | Công nghệ khuôn mẫu                         |
| 3  | 7520114  | Kỹ thuật cơ điện tử       | 5            | Kỹ thuật Cơ điện tử                         |
| 4  | 7520903  | Kỹ thuật vật liệu         | 6            | Kỹ thuật vật liệu                           |
| 5  | 7520107  | Kỹ thuật Robot            | 7            | Robot và trí tuệ nhân tạo                   |
| 6  | 7520116  | Kỹ thuật Cơ khí động lực  | 8            | Cơ khí động lực                             |
|    |          |                           | 9            | Kỹ thuật ô tô điện và điều khiển thông minh |
|    |          |                           | 10           | Kỹ thuật ô tô và giao thông thông minh      |
| 7  | 7510205  | Công nghệ Kỹ thuật ô tô   | 11           | Công nghệ ô tô                              |
|    |          |                           | 12           | Công nghệ nhiệt lạnh ô tô                   |
|    |          |                           | 13           | Công nghệ cơ điện tử ô tô                   |
|    |          |                           | 14           | Công nghệ ô tô điện và ô tô lai             |
| 8  | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng         | 15           | Xây dựng dân dụng và công nghiệp            |
| 9  | 7580101  | Kiến trúc                 | 16           | Kiến trúc công trình                        |
| 10 | 7520320  | Kỹ thuật môi trường       | 17           | Kỹ thuật môi trường                         |
|    |          |                           | 18           | Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị    |
| 11 | 7520201  | Kỹ thuật điện             | 19           | Kỹ thuật điện và công nghệ thông minh       |
|    |          |                           | 20           | Hệ thống điện                               |
|    |          |                           | 21           | Thiết bị điện – điện tử                     |

|    |         |                                              |    |                                              |
|----|---------|----------------------------------------------|----|----------------------------------------------|
|    |         |                                              | 22 | Điện công nghiệp và dân dụng                 |
| 12 | 7520216 | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa           | 23 | Tự động hóa công nghiệp                      |
|    |         |                                              | 24 | Kỹ thuật điều khiển                          |
| 13 | 7510303 | Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | 25 | Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa |
| 14 | 7520207 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                | 26 | Điện tử viễn thông                           |
|    |         |                                              | 27 | Kỹ thuật điện tử                             |
|    |         |                                              | 28 | Công nghệ IoT và hệ thống điện tử thông minh |
|    |         |                                              | 29 | Truyền thông và mạng máy tính                |
|    |         |                                              | 30 | Quản trị mạng và truyền thông                |
|    |         |                                              | 31 | Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch        |
| 15 | 7480106 | Kỹ thuật máy tính                            | 32 | Tin học công nghiệp                          |
|    |         |                                              | 33 | Kỹ thuật dữ liệu và trí tuệ nhân tạo         |
|    |         |                                              | 34 | Hệ thống nhúng và IoT                        |
|    |         |                                              | 35 | Kỹ thuật phần mềm.                           |
| 16 | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 36 | Công nghệ kỹ thuật điện                      |
| 17 | 7510202 | Công nghệ chế tạo máy                        | 37 | Công nghệ chế tạo máy                        |
| 18 | 7510601 | Quản lý công nghiệp                          | 38 | Quản lý công nghiệp                          |
|    |         |                                              | 39 | Logistics                                    |
| 19 | 7510604 | Kinh tế công nghiệp                          | 40 | Kế toán doanh nghiệp công nghiệp             |
|    |         |                                              | 41 | Quản trị doanh nghiệp công nghiệp            |
| 20 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh                                 | 42 | Tiếng Anh khoa học kỹ thuật và công nghệ     |
| 21 | 7905218 | Kỹ thuật cơ khí-Chương trình tiên tiến       | 43 | Kỹ thuật cơ khí                              |
|    |         |                                              | 44 | Tự động hóa cơ khí                           |
| 22 | 7905228 | Kỹ thuật điện – Chương trình tiên tiến       | 45 | Kỹ thuật điện                                |

*Ấn định danh sách: 22 ngành; 45 chuyên ngành.*

## 2. NGÀNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG

| TT | Mã ngành | Ngành                              | Chuyên ngành |                                          |
|----|----------|------------------------------------|--------------|------------------------------------------|
| 1  | 7520103  | Kỹ thuật cơ khí                    | 1            | Cơ khí chế tạo máy                       |
| 2  | 7510201  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí          | 2            | Công nghệ sản xuất tự động               |
| 3  | 7520114  | Kỹ thuật cơ điện tử                | 3            | Kỹ thuật Cơ điện tử                      |
| 4  | 7520903  | Kỹ thuật vật liệu                  | 4            | Kỹ thuật vật liệu                        |
| 5  | 7520116  | Kỹ thuật Cơ khí động lực           | 5            | Cơ khí động lực                          |
|    |          |                                    | 6            | Kỹ thuật ô tô và giao thông thông minh   |
| 6  | 7510205  | Công nghệ Kỹ thuật ô tô            | 7            | Công nghệ ô tô                           |
| 7  | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                  | 8            | Xây dựng dân dụng và công nghiệp         |
| 8  | 7520320  | Kỹ thuật môi trường                | 9            | Kỹ thuật môi trường                      |
| 9  | 7520201  | Kỹ thuật điện                      | 10           | Kỹ thuật điện và công nghệ thông minh    |
|    |          |                                    | 11           | Hệ thống điện                            |
|    |          |                                    | 12           | Thiết bị điện – điện tử                  |
|    |          |                                    | 13           | Điện công nghiệp và dân dụng             |
| 10 | 7520216  | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | 14           | Tự động hóa công nghiệp                  |
|    |          |                                    | 15           | Kỹ thuật điều khiển                      |
| 11 | 7520207  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông      | 16           | Điện tử viễn thông                       |
|    |          |                                    | 17           | Kỹ thuật điện tử                         |
| 12 | 7480106  | Kỹ thuật máy tính                  | 18           | Tin học công nghiệp                      |
|    |          |                                    | 19           | Kỹ thuật dữ liệu và trí tuệ nhân tạo     |
|    |          |                                    | 20           | Hệ thống nhúng và IoT                    |
|    |          |                                    | 21           | Kỹ thuật phần mềm.                       |
| 13 | 7510301  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử   | 22           | Công nghệ kỹ thuật điện                  |
| 14 | 7510202  | Công nghệ chế tạo máy              | 23           | Công nghệ chế tạo máy                    |
| 15 | 7510601  | Quản lý công nghiệp                | 24           | Quản lý công nghiệp                      |
| 16 | 7510604  | Kinh tế công nghiệp                | 25           | Kế toán doanh nghiệp công nghiệp         |
| 17 | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                       | 26           | Tiếng Anh khoa học kỹ thuật và công nghệ |

Án định danh sách: 17 ngành; 26 chuyên ngành.

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành đào tạo:** Kinh tế công nghiệp

**Tên tiếng Anh:** Industrial economy

**Mã ngành:** 7510604

**Chuyên ngành đào tạo:**

*Kế toán doanh nghiệp công nghiệp;*

*Quản trị doanh nghiệp công nghiệp*

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

**Thời gian đào tạo:** 4 năm

**Văn bằng tốt nghiệp:** Cử nhân

**Phương thức tuyển sinh:** Tuyển sinh thông qua kỳ thi THPT quốc gia và xét tuyển theo quy định của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

**Điều kiện tốt nghiệp:** Hoàn thành chương trình theo Quy chế đào tạo

**Tên văn bằng:** Cử nhân kinh tế công nghiệp

*(CTĐT được ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTCN ngày tháng năm 202 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)*

### II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Kinh tế công nghiệp (với 2 chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp và Quản trị doanh nghiệp công nghiệp) sẽ đào tạo cho xã hội những cử nhân kinh tế công nghiệp có trình độ đại học có phẩm chất chính trị tốt, tư cách đạo đức tốt, có đủ sức khỏe tham gia công tác, có trình độ năng lực chuyên môn sâu về kế toán/ quản trị, có tư duy sâu về lĩnh vực kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán có khả năng phân tích, tổng hợp vấn đề, đánh giá và đưa ra ý kiến tư vấn hữu ích giúp các nhà quản trị trong việc ra quyết định, điều hành hoạt động của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế.

#### 2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng và phẩm chất:

MT1. Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội; có đủ kiến thức về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, khoa học kỹ thuật ở trình độ đại học, có thể tiếp thu tốt các kiến thức cơ sở và chuyên ngành cũng như có khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

MT2. Nắm vững kiến thức về kinh tế, quản trị, kế toán, kiến thức về chế độ, chính sách kế toán, kiến thức tin học ứng dụng trong việc sử dụng các phần mềm quản trị, kế

toán, hỗ trợ kê khai thuế. Qua đó, sẽ giúp sinh viên trong việc phân tích, tổng hợp, đánh giá và lập các báo cáo quản trị, báo cáo kế toán cần thiết.

MT3. Có thái độ, nhận thức rõ trách nhiệm công dân, chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; trung thực, năng động, tự tin, có trách nhiệm và ý thức phục vụ cộng đồng, hòa hợp và cầu thị; biết tôn trọng lợi ích tập thể; có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận, có tư duy sáng tạo, ham tìm hiểu và khả năng học tập suốt đời; dám nghĩ, dám làm và biết đương đầu với thử thách.

MT4. Được trang bị các kỹ năng mềm như: Kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp; có tư duy độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản biện; có kỹ năng thiết kế hệ thống thông tin để đáp ứng nhu cầu cung cấp, sử dụng thông tin kế toán tài chính và quản trị; có kỹ năng nghề nghiệp cần thiết; luôn tự tin khi tiếp cận với tri thức mới để điều chỉnh cách thức làm việc sao cho phù hợp với môi trường làm việc thực tế của nghề nghiệp, sử dụng được ngoại ngữ, tin học để phục vụ cho nhu cầu của công việc quản trị, cũng như kế toán.

### III. CHUẨN ĐẦU RA

#### Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Cấp độ 2)

| CDR | Nội dung chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                               | TĐNL |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 1   | <b>Kiến thức và lập luận ngành</b>                                                                                                                                                                                                  |      |
| 1.1 | Hiểu biết các vấn đề thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, từ đó tiếp thu tốt các kiến thức cơ sở và chuyên ngành cũng như có khả năng học tập ở trình độ cao hơn                                      | 2    |
| 1.2 | Ứng dụng các kiến thức nền tảng ( <i>gồm Kiến thức liên ngành, nhóm ngành, cơ sở ngành</i> ) phục vụ cho nghiên cứu, học tập các kiến thức chuyên ngành, cũng như tạo tiền đề cơ bản cho hoạt động chuyên môn của người làm kế toán | 3    |
| 1.3 | Tổng hợp các kiến thức chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp từ đó có thể phân tích cho nghiên cứu, học tập, tạo tiền đề cơ bản cho hoạt động chuyên môn của người quản trị hoặc nhân viên quản trị nghiệp vụ.             | 4    |
| 2   | <b>Thái độ, kỹ năng cá nhân và sự chuyên nghiệp</b>                                                                                                                                                                                 |      |
| 2.1 | Nhận diện, đánh giá vấn đề cần giải quyết từ đó đề xuất phương án giải quyết phù hợp                                                                                                                                                | 3    |
| 2.2 | Phát hiện, khám phá vấn đề một cách độc lập, ứng dụng kết quả nghiên cứu và khám phá                                                                                                                                                | 3    |
| 2.3 | Xem xét sự vật, hiện tượng dưới góc nhìn tổng quát, đồng thời đặt chúng trong mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác trong hệ thống                                                                                            | 3    |
| 2.4 | Rèn luyện kỹ năng và thái độ cá nhân: Thực hiện quản lý thời gian, nguồn lực; rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập kết hợp vận dụng sử dụng các phần mềm chuyên ngành; Biết nhận thức năng lực bản thân;                              | 3    |

|     |                                                                                                                                                                       |   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
|     | Ham tìm hiểu và học tập suốt đời; Rèn luyện tính kiên trì, tận tụy, có tinh thần trách nhiệm cao.                                                                     |   |
| 2.5 | Rèn luyện phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức xã hội                                                                                            | 3 |
| 3   | <b>Kỹ năng phối hợp giữa các cá nhân</b>                                                                                                                              |   |
| 3.1 | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm: Tổ chức, hình thành nhóm; lãnh đạo, điều hành nhóm từ đó giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc nhóm | 3 |
| 3.2 | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp gồm kỹ năng giao tiếp cơ bản, giao tiếp chuyên môn và sử dụng ngoại ngữ                                                     | 3 |
| 4   | <b>Hình thành ý tưởng, thiết kế/tổ chức, triển khai và kiểm tra —đánh giá —cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội</b>                                         |   |
| 4.1 | Có hiểu biết, phân tích, đánh giá được các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài doanh nghiệp/tổ chức                                                                     | 3 |
| 4.2 | Có hiểu biết, phân tích, đánh giá được các yếu tố thuộc môi trường bên trong                                                                                          | 3 |
| 4.3 | Hình thành ý tưởng                                                                                                                                                    | 3 |
| 4.4 | Thiết kế                                                                                                                                                              | 3 |
| 4.5 | Triển khai/tổ chức                                                                                                                                                    | 3 |
| 4.6 | Kiểm tra --Đánh giá --Cải tiến                                                                                                                                        | 3 |

#### IV. MA TRẬN TƯƠNG QUAN MỤC TIÊU – CĐR

| CĐR      | Nội dung chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                                   | Mục tiêu của CTĐT |     |     |     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----|-----|-----|
|          |                                                                                                                                                                                                                                         | MT1               | MT2 | MT3 | MT4 |
| <b>1</b> | <b>Kiến thức và lập luận ngành</b>                                                                                                                                                                                                      | ✓                 | ✓   | ✓   |     |
| 1.1      | Hiểu biết các vấn đề thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, từ đó tiếp thu tốt các kiến thức cơ sở và chuyên ngành cũng như có khả năng học tập ở trình độ cao hơn                                          | ✓                 |     | ✓   |     |
| 1.2      | Ứng dụng các kiến thức nền tảng ( <i>bao gồm Kiến thức liên ngành, nhóm ngành, cơ sở ngành</i> ) phục vụ cho nghiên cứu, học tập các kiến thức chuyên ngành, cũng như tạo tiền đề cơ bản cho hoạt động chuyên môn của người làm kế toán |                   | ✓   |     |     |
| 1.3      | Tổng hợp các kiến thức chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp từ đó có thể phân tích cho nghiên cứu, học tập, tạo tiền đề cơ bản cho hoạt động chuyên môn của người quản trị hoặc nhân viên quản trị nghiệp vụ.                 |                   | ✓   | ✓   |     |
| 1.3.1    | Tổng hợp các kiến thức chuyên ngành kế toán doanh nghiệp công nghiệp từ đó có thể phân tích cho nghiên cứu, học tập, tạo tiền đề cơ bản cho hoạt động chuyên                                                                            |                   | ✓   | ✓   |     |

|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |   |   |   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|---|---|
|          | môn của người làm kế toán                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |   |   |   |
| 1.3.2    | Tổng hợp các kiến thức chuyên ngành quản trị doanh nghiệp công nghiệp từ đó có thể phân tích cho nghiên cứu, học tập, tạo tiền đề cơ bản cho hoạt động chuyên môn của người quản trị                                                                                                                     |  | ✓ | ✓ |   |
| <b>2</b> | <b>Thái độ, kỹ năng cá nhân và sự chuyên nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |  |   | ✓ |   |
| 2.1      | Nhận diện, đánh giá vấn đề cần giải quyết từ đó đề xuất phương án giải quyết phù hợp                                                                                                                                                                                                                     |  |   | ✓ |   |
| 2.2      | Phát hiện, khám phá vấn đề một cách độc lập, ứng dụng kết quả nghiên cứu và khám phá                                                                                                                                                                                                                     |  |   | ✓ |   |
| 2.3      | Xem xét sự vật, hiện tượng dưới góc nhìn tổng quát, đồng thời đặt chúng trong mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác trong hệ thống                                                                                                                                                                 |  |   | ✓ |   |
| 2.4      | Rèn luyện kỹ năng và thái độ cá nhân: Thực hiện quản lý thời gian, nguồn lực; rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập kết hợp vận dụng sử dụng các phần mềm chuyên ngành; Biết nhận thức năng lực bản thân; Ham tìm hiểu và học tập suốt đời; Rèn luyện tính kiên trì, tận tụy, có tinh thần trách nhiệm cao. |  |   | ✓ |   |
| 2.5      | Rèn luyện phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức xã hội                                                                                                                                                                                                                               |  |   | ✓ |   |
| <b>3</b> | <b>Kỹ năng phối hợp giữa các cá nhân</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |   |   | ✓ |
| 3.1      | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm: Tổ chức, hình thành nhóm; lãnh đạo, điều hành nhóm từ đó giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc nhóm                                                                                                                                    |  |   |   | ✓ |
| 3.2      | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp gồm kỹ năng giao tiếp cơ bản, giao tiếp chuyên môn và sử dụng ngoại ngữ                                                                                                                                                                                        |  |   |   | ✓ |
| <b>4</b> | <b>Hình thành ý tưởng, thiết kế/tổ chức, triển khai và kiểm tra —đánh giá —cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội</b>                                                                                                                                                                            |  |   | ✓ | ✓ |
| 4.1      | Có hiểu biết, phân tích, đánh giá được các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài doanh nghiệp/tổ chức                                                                                                                                                                                                        |  |   | ✓ | ✓ |
| 4.2      | Có hiểu biết, phân tích, đánh giá được các yếu tố thuộc môi trường bên trong                                                                                                                                                                                                                             |  |   | ✓ | ✓ |
| 4.3      | Hình thành ý tưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |   | ✓ | ✓ |
| 4.4      | Thiết kế                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |   | ✓ | ✓ |
| 4.5      | Triển khai/tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |   | ✓ | ✓ |
| 4.6      | Kiểm tra – Đánh giá – Cải tiến                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |   | ✓ | ✓ |

## **V. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**

Vị trí việc làm của Cử nhân ngành Kinh tế công nghiệp như sau:

+ Đối với chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp – Trường Đại học kỹ thuật công nghiệp, người học sẽ được cung cấp các kiến thức chuyên môn sâu, cũng như rèn luyện các kỹ năng cần thiết nhằm thực hiện các công việc như:

- Tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế ... một cách chuyên nghiệp;

- Tổ chức vận hành các phần hành kế toán trong doanh nghiệp, cung cấp thông tin kế toán tài chính, thông tin kế toán quản trị phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị;

- Trực tiếp thực hiện và điều hành các hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng;

- Nâng cao khả năng phân tích và tư vấn kế toán cho các đối tượng có nhu cầu;

- Trực tiếp giảng dạy chuyên môn, nghiên cứu trong các trường đại học, cao đẳng thuộc khối kinh tế.

+ Đối với chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp – Trường Đại học kỹ thuật công nghiệp, người học sẽ được cung cấp các kiến thức chuyên môn sâu, cũng như rèn luyện các kỹ năng cần thiết nhằm thực hiện các công việc như:

- Làm việc ở vị trí một cán bộ kinh doanh hoặc quản trị kinh doanh trong các loại hình doanh nghiệp của nền kinh tế, đặc biệt có lợi thế trong các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp.

- Làm việc trong các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ.

- Tự tạo lập doanh nghiệp hoặc tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh cho bản thân.

- Làm việc trong các sở, ban, ngành thuộc các cơ quan chính quyền.

- Làm cán bộ nghiên cứu, giảng viên giảng dạy về quản trị kinh doanh tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh.

## **VI. HỌC TẬP VÀ NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP**

- Tiếp tục học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực kinh tế nói chung, lĩnh vực quản trị, kế toán, tài chính nói riêng;

- Thực hiện các nghiên cứu chuyên ngành sâu về quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính, kiểm toán.

## VII. MÔ TẢ VỀ CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Khung chương trình đào tạo

#### 1.1. Phân bổ khối kiến thức

| Tên                                      | Số tín chỉ |           |          |
|------------------------------------------|------------|-----------|----------|
|                                          | Tổng số    | Bắt buộc  | Tự chọn  |
| <b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b> | <b>31</b>  | <b>27</b> | <b>4</b> |
| + Lý luận chính trị + Pháp luật          | 13         | 13        |          |
| + Toán học                               | 2          | 2         |          |
| + Khoa học, xã hội                       | 4          |           | 4        |
| + Ngoại ngữ                              | 9          | 9         |          |
| + Tin học                                | 3          | 3         |          |
| <b>Khối kiến thức chuyên nghiệp</b>      | <b>92</b>  | <b>83</b> | <b>9</b> |
| + Liên ngành                             | 3          | 3         |          |
| + Nhóm ngành                             | 35         | 35        |          |
| + Cơ sở ngành – Kế toán DNCN             | 17         | 14        | 3        |
| + Cơ sở ngành – Quản trị DNCN            | 17         | 17        | 0        |
| + Chuyên ngành Kế toán DNCN              | 28         | 22        | 6        |
| + Chuyên ngành Quản trị DNCN             | 28         | 28        | 0        |
| + Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp       | 9          | 9         |          |
| <b>Khối kiến thức GDTC và GDQP</b>       | Không tính |           |          |
| + Giáo dục thể chất                      |            |           |          |
| + Giáo dục quốc phòng                    |            |           |          |
| <b>Tổng chương trình đào tạo</b>         | <b>123</b> |           |          |

## 1.2. Nội dung chương trình đào tạo

| Số TT | Mã HP                                                                      | Tên học phần                                     | Số tín chỉ | Số tiết |        | Điều kiện tiên quyết                 |                                      |           | Đơn vị thực hiện |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|---------|--------|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------|------------------|
|       |                                                                            |                                                  |            | LT      | TH, TN | Tiên quyết                           | Học trước                            | Song hành |                  |
| A.    | Khối kiến thức giáo dục đại cương                                          |                                                  | 31         |         |        |                                      |                                      |           |                  |
| I     | Học phần bắt buộc                                                          |                                                  | 27         |         |        |                                      |                                      |           |                  |
| 1     | BAS123                                                                     | Triết học Mác - Lênin                            | 3          | 45      |        |                                      |                                      |           | BM. LLCT         |
| 2     | BAS215                                                                     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                    | 2          | 30      |        |                                      | BAS123                               |           |                  |
| 3     | BAS305                                                                     | Chủ nghĩa xã hội khoa học                        | 2          | 30      |        |                                      | BAS123<br>BAS215                     |           |                  |
| 4     | BAS217                                                                     | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                   | 2          | 30      |        | BAS123<br>BAS215<br>BAS305           | BAS123<br>BAS215<br>BAS305           |           |                  |
| 5     | BAS110                                                                     | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | 2          | 30      |        | BAS123<br>BAS215<br>BAS305<br>BAS217 | BAS123<br>BAS215<br>BAS305<br>BAS217 |           |                  |
| 6     | BAS0210                                                                    | Xác suất và thống kê                             | 2          | 30      |        |                                      |                                      |           | K. KHCB          |
| 7     | ENG112                                                                     | Tiếng Anh 1                                      | 3          | 45      |        |                                      |                                      |           | K. Quốc tế       |
| 8     | ENG113                                                                     | Tiếng Anh 2                                      | 3          | 45      |        |                                      | ENG112                               |           |                  |
| 9     | ENG217                                                                     | Tiếng Anh 3                                      | 3          | 45      |        |                                      | ENG112<br>ENG113                     |           |                  |
| 10    | FIM222                                                                     | Tin học trong KTCN                               | 3          | 45      |        |                                      |                                      |           | K. KTCN          |
| 11    | FIM207                                                                     | Pháp luật đại cương                              | 2          | 30      |        |                                      |                                      |           | BM. LLCT         |
| 12    | BAS0109                                                                    | Giáo dục thể chất bắt buộc                       |            |         |        |                                      |                                      |           | K. KHCB          |
| 13    |                                                                            | Giáo dục quốc phòng                              |            |         |        |                                      |                                      |           |                  |
| II.1  | Giáo dục thể chất tự chọn (chọn 02 trong 6 học phần)                       |                                                  |            |         |        |                                      | BAS0109                              |           | K. KHCB          |
| 14.1  | B103BC1                                                                    | Bóng chuyền 1                                    |            |         |        |                                      |                                      |           |                  |
| 14.2  | B103BD1                                                                    | Bóng đá 1                                        |            |         |        |                                      |                                      |           |                  |
| 14.3  | B103BR1                                                                    | Bóng rổ 1                                        |            |         |        |                                      |                                      |           |                  |
| 14.4  | B103CL1                                                                    | Cầu lông 1                                       |            |         |        |                                      |                                      |           |                  |
| 14.5  | B103BK1                                                                    | Pickleball 1                                     |            |         |        |                                      |                                      |           |                  |
| 14.6  | B103BH1                                                                    | Bóng chuyền hơi 1                                |            |         |        |                                      |                                      |           |                  |
| II.2  | Học phần bổ trợ tự chọn (Trải nghiệm - Kinh tế - Xã hội) (Chọn 2 học phần) |                                                  | 4          |         |        |                                      |                                      |           |                  |
| 15.1  | FIM0101                                                                    | Lịch sử các học thuyết kinh tế                   | 2          | 30      |        |                                      |                                      |           | K. KTCN          |
| 15.2  | FIM0102                                                                    | Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp | 2          | 30      |        |                                      |                                      |           |                  |

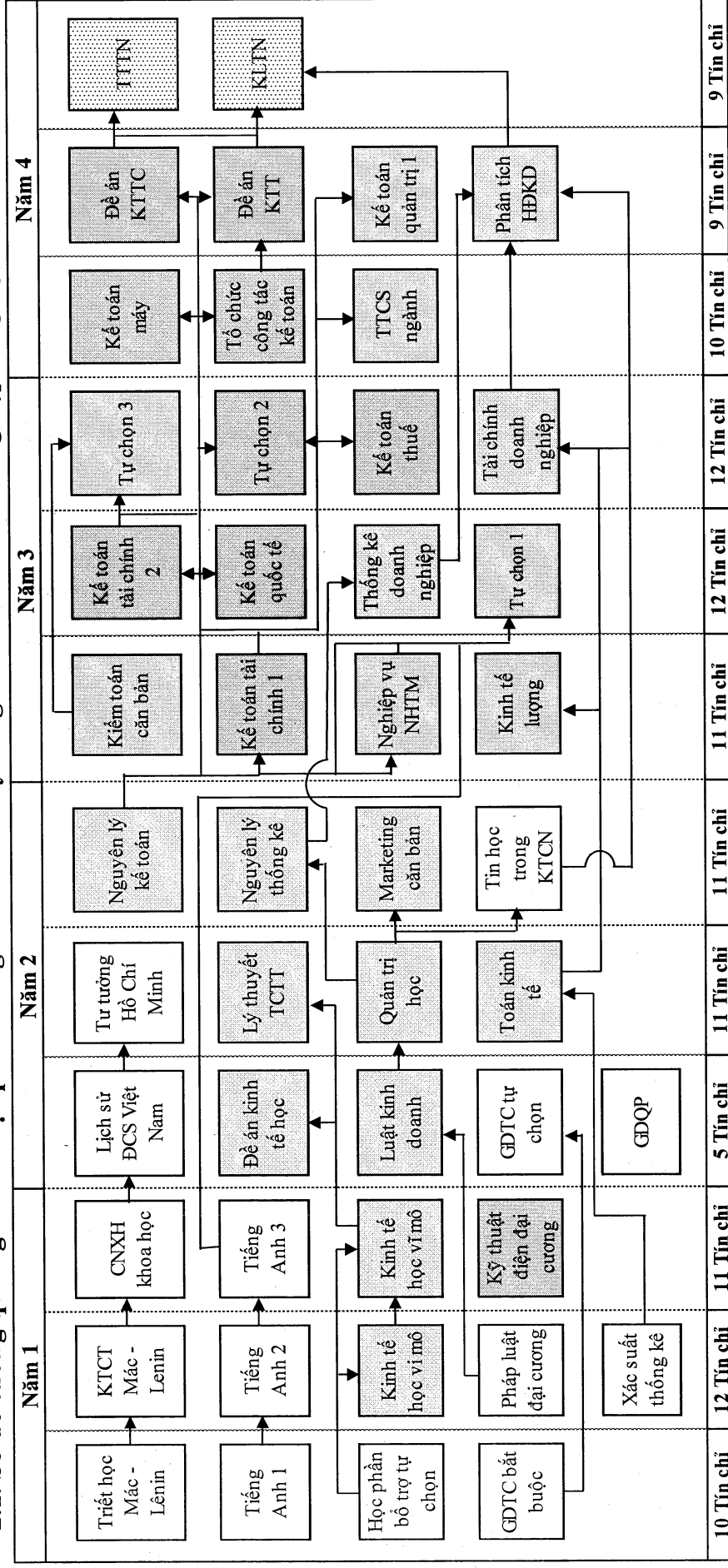
| Số TT      | Mã HP                                                       | Tên học phần                                     | Số tín chỉ | Số tiết |        | Điều kiện tiên quyết         |                              |           | Đơn vị thực hiện |
|------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|---------|--------|------------------------------|------------------------------|-----------|------------------|
|            |                                                             |                                                  |            | LT      | TH, TN | Tiên quyết                   | Học trước                    | Song hành |                  |
| 15.3       | FIM0103                                                     | Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp | 2          | 30      |        |                              |                              |           |                  |
| <b>B</b>   | <b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>                |                                                  | <b>92</b>  |         |        |                              |                              |           |                  |
| <b>I</b>   | <b>Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành/ ngành và liên ngành</b> |                                                  | <b>58</b>  |         |        |                              |                              |           |                  |
| <b>1.1</b> | <b>Kiến thức liên ngành</b>                                 |                                                  | <b>3</b>   |         |        |                              |                              |           |                  |
| 16         | ELE0205                                                     | Kỹ thuật điện đại cương                          | 3          | 45      |        |                              |                              |           | K. Điện          |
| <b>1.2</b> | <b>Kiến thức nhóm ngành</b>                                 |                                                  | <b>35</b>  |         |        |                              |                              |           |                  |
|            | <b>Học phần bắt buộc</b>                                    |                                                  | <b>35</b>  |         |        |                              |                              |           |                  |
| 17         | FIM330                                                      | Luật kinh doanh                                  | 2          | 30      |        |                              | FIM207                       |           | BM. LLCT         |
| 18         | FIM214                                                      | Toán Kinh tế                                     | 3          | 45      |        |                              | BAS0108<br>BAS109            |           | K. KTCN          |
| 19         | FIM204                                                      | Kinh tế học vi mô                                | 3          | 45      |        |                              |                              |           |                  |
| 20         | FIM205                                                      | Kinh tế học vĩ mô                                | 3          | 45      |        |                              | FIM 204                      |           |                  |
| 21         | FIM0308                                                     | Đề án Kinh tế học                                | 1          | 0       | 60     | FIM204<br>FIM205             | FIM204<br>FIM205             |           |                  |
| 22         | FIM216                                                      | Lý thuyết tài chính tiền tệ                      | 3          | 45      |        |                              | FIM204<br>FIM205             |           |                  |
| 23         | FIM331                                                      | Marketing căn bản                                | 3          | 45      |        |                              |                              |           |                  |
| 24         | FIM206                                                      | Nguyên lý kế toán                                | 3          | 45      |        |                              |                              |           |                  |
| 25         | FIM213                                                      | Nguyên lý thống kê                               | 2          | 30      |        |                              | FIM204<br>BAS0210            |           |                  |
| 26         | FIM371                                                      | Thống kê doanh nghiệp                            | 3          | 45      |        |                              | FIM213<br>FIM205             |           |                  |
| 27         | FIM482                                                      | Phân tích hoạt động kinh doanh                   | 3          | 45      |        |                              | FIM371<br>FIM213<br>FIM206   |           |                  |
| 28         | FIM334                                                      | Tài chính doanh nghiệp                           | 3          | 45      |        |                              | FIM 206                      |           |                  |
| 29         | FIM208                                                      | Quản trị học                                     | 3          | 45      |        |                              |                              |           |                  |
| <b>1.3</b> | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                                |                                                  | <b>17</b>  |         |        |                              |                              |           |                  |
| 30         | FIM538                                                      | Kinh tế lượng                                    | 3          | 45      | 0      | FIM 204<br>FIM205<br>BAS0210 | FIM 204<br>FIM205<br>BAS0210 |           | K. KTCN          |
| 31         | FIM431                                                      | Kế toán quản trị 1                               | 4          | 60      | 0      | FIM206<br>FIM213             | FIM204<br>FIM 371<br>FIM 319 |           |                  |
| <b>A</b>   | <b>Áp dụng cho chuyên ngành Kế toán DNCN</b>                |                                                  | <b>10</b>  |         |        |                              |                              |           |                  |
| 32         | FIM0388                                                     | Thực tập cơ sở ngành KTDN                        | 2          | 0       | 60     |                              | FIM 206                      |           | K. KTCN          |

| Số TT         | Mã HP                                         | Tên học phần                   | Số tín chỉ | Số tiết |        | Điều kiện tiên quyết |                             |           | Đơn vị thực hiện |
|---------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------|----------------------|-----------------------------|-----------|------------------|
|               |                                               |                                |            | LT      | TN, TH | Tiên quyết           | Học trước                   | Song hành |                  |
| 33            | FIM434                                        | Kiểm toán căn bản              | 3          | 45      |        |                      | FIM 206                     |           |                  |
| 34            | FIM352                                        | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 2          | 30      |        |                      |                             |           |                  |
| <b>35</b>     | <b>Tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 học phần)</b>    |                                | <b>3</b>   |         |        |                      |                             |           |                  |
| 35.1          | FIM0303                                       | Kế toán hành chính sự nghiệp   | (3)        | 45      |        |                      | FIM 206                     |           |                  |
| 35.2          | FIM0302                                       | Kế toán ngân sách              | (3)        | 45      |        |                      | FIM 206                     |           |                  |
| <b>B</b>      | <b>Áp dụng cho chuyên ngành Quản trị DNCN</b> |                                | <b>10</b>  |         |        |                      |                             |           |                  |
| 32            | FIM0381                                       | Thực tập cơ sở ngành QTDN      | 2          | 0       | 60     |                      | FIM 208                     |           |                  |
| 33            | FIM443                                        | Thương mại điện tử             | 2          | 30      |        |                      | FIM204<br>FIM205<br>FIM 208 |           |                  |
| 34            | FIM360                                        | Quản trị tài chính             | 3          | 45      |        |                      | FIM208                      |           |                  |
| 35            | FIM0305                                       | Văn hóa kinh doanh             | 3          | 45      |        |                      | FIM204<br>FIM205<br>FIM 208 |           |                  |
| <b>II</b>     | <b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>            |                                | <b>37</b>  |         |        |                      |                             |           |                  |
| <b>II.1</b>   | <b>Chuyên ngành Kế toán DNCN</b>              |                                | <b>37</b>  |         |        |                      |                             |           |                  |
| <b>II.1.1</b> | <b>Học phần bắt buộc</b>                      |                                | <b>22</b>  |         |        |                      |                             |           |                  |
| 36            | FIM319                                        | Kế toán tài chính 1            | 3          | 45      | 0      |                      | FIM 206                     |           | K. KTCN          |
| 37            | FIM320                                        | Kế toán tài chính 2            | 3          | 45      | 0      | FIM 206              | FIM206<br>FIM319            |           |                  |
| 38            | FIM353                                        | Kế toán thuế                   | 3          | 45      | 0      | FIM 206              | FIM206<br>FIM319            |           |                  |
| 39            | FIM484                                        | Kế toán máy                    | 4          | 10      | 50     | FIM 206              | FIM206<br>FIM319<br>FIM320  |           |                  |
| 40            | FIM0545                                       | Tổ chức công tác kế toán       | 4          | 30      | 30     | FIM 206              | FIM206<br>FIM319<br>FIM320  |           |                  |
| 41            | FIM485                                        | Đề án kế toán tài chính        | 1          | 0       | 60     | FIM206<br>FIM319     | FIM206<br>FIM319            |           |                  |
| 42            | FIM539                                        | Đề án kế toán thuế             | 1          | 0       | 60     | FIM206<br>FIM353     | FIM206<br>FIM353            |           |                  |
| 43            | FIM356                                        | Kế toán quốc tế                | 3          | 45      |        |                      | FIM 206                     |           |                  |
| <b>II.1.2</b> | <b>Học phần tự chọn</b>                       |                                | <b>6</b>   |         |        |                      |                             |           |                  |
| <b>44</b>     | <b>Tự chọn 2 (chọn 1 trong 2 học phần)</b>    |                                | <b>3</b>   |         |        |                      |                             |           |                  |
| 44.1          | FIM432                                        | Kế toán xây dựng cơ bản        | (3)        | 45      |        |                      | FIM 206                     |           |                  |
| 44.2          | FIM357                                        | Kế toán thương mại dịch vụ     | (3)        | 45      |        |                      | FIM 206                     |           |                  |

| Số TT                                                                | Mã HP                               | Tên học phần                                           | Số tín chỉ | Số tiết |        | Điều kiện tiên quyết |                                                |           | Đơn vị thực hiện |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|---------|--------|----------------------|------------------------------------------------|-----------|------------------|
|                                                                      |                                     |                                                        |            | LT      | TH, TN | Tiên quyết           | Học trước                                      | Song hành |                  |
| 45                                                                   | Tự chọn 3 (chọn 1 trong 2 học phần) |                                                        | 3          |         |        |                      |                                                |           |                  |
| 45.1                                                                 | FIM0318                             | Kiểm toán nội bộ                                       | 3          | 45      |        |                      | FIM206<br>FIM434                               |           |                  |
| 45.2                                                                 | FIM354                              | Kiểm toán tài chính                                    | 3          | 45      |        |                      |                                                |           |                  |
| II.1.2                                                               | Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp    |                                                        | 9          |         |        |                      |                                                |           |                  |
| 46                                                                   | FIM487                              | TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN                         | 3          | 0       | 180    |                      |                                                |           | KTCN             |
| 47                                                                   | FIM488                              | KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc môn học thay thế) | 6          | 0       | 360    |                      |                                                |           |                  |
| 47.1                                                                 | FIM616                              | Kế toán ngân hàng thương mại                           | 3          |         |        |                      |                                                |           |                  |
| 47.2                                                                 | FIM618                              | Kế toán bảo hiểm                                       | 3          |         |        |                      |                                                |           |                  |
| II.2                                                                 | Chuyên ngành Quản trị DNCN          |                                                        | 37         |         |        |                      |                                                |           |                  |
| II.2.1                                                               | Học phần bắt buộc                   |                                                        | 28         |         |        |                      |                                                |           |                  |
| 36                                                                   | FIM364                              | Quản trị chất lượng                                    | 3          | 45      |        | FIM 208              | FIM 208                                        |           |                  |
| 37                                                                   | FIM362                              | Quản trị nguồn nhân lực                                | 3          | 45      |        |                      | FIM204<br>FIM205<br>FIM208                     |           | KTCN             |
| 38                                                                   | FIM361                              | Quản lý dự án                                          | 4          | 60      |        |                      | FIM208<br>FIM331                               |           |                  |
| 39                                                                   | FIM0470                             | Quản trị tác nghiệp                                    | 4          | 60      |        | FIM 204<br>FIM205    | FIM208                                         |           |                  |
| 40                                                                   | FIM0471                             | Khởi sự kinh doanh                                     | 3          | 45      |        |                      | FIM 208                                        |           |                  |
| 41                                                                   | FIM489                              | Quản trị chiến lược                                    | 3          | 45      |        |                      | FIM208<br>FIM331                               |           |                  |
| 42                                                                   | FIM494                              | Kỹ năng quản trị doanh nghiệp                          | 3          | 45      |        |                      |                                                |           |                  |
| 43                                                                   | FIM323                              | Đề án Quản lý dự án                                    | 1          | 0       | 60     |                      | FIM 361                                        |           |                  |
| 44                                                                   | FIM366                              | Đề án Quản trị tác nghiệp                              | 1          |         | 60     |                      | FIM 359                                        |           | KTCN             |
| 45                                                                   | FIM363                              | Quản trị chuỗi cung ứng                                | 3          | 45      |        |                      | FIM 208                                        |           |                  |
| II.2.2                                                               | Thực tập và Khóa luận Tốt nghiệp    |                                                        | 9          |         |        |                      |                                                |           |                  |
| 46                                                                   | FIM487                              | TTTN chuyên ngành Quản trị DNCN                        | 3          |         | 180    |                      | FIM362<br>FIM361<br>FIM359<br>FIM489<br>FIM494 |           | KTCN             |
| 47                                                                   | FIM488                              | KLTN chuyên ngành Quản trị DNCN                        | 6          |         | 360    |                      |                                                |           |                  |
| TỔNG CỘNG                                                            |                                     |                                                        | 123        |         |        |                      |                                                |           |                  |
| Tổng số tín chỉ toàn CTĐT: 123 TC (Bắt buộc: 110 TC; Tự chọn: 13 TC) |                                     |                                                        |            |         |        |                      |                                                |           |                  |

## 2. Sơ đồ tương quan giữa các học phần trong CTĐT

### 2.1. Sơ đồ tương quan giữa các học phần trong CTĐT – Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp



Chú ý:



Các HP đại cương



Các HP cơ sở ngành

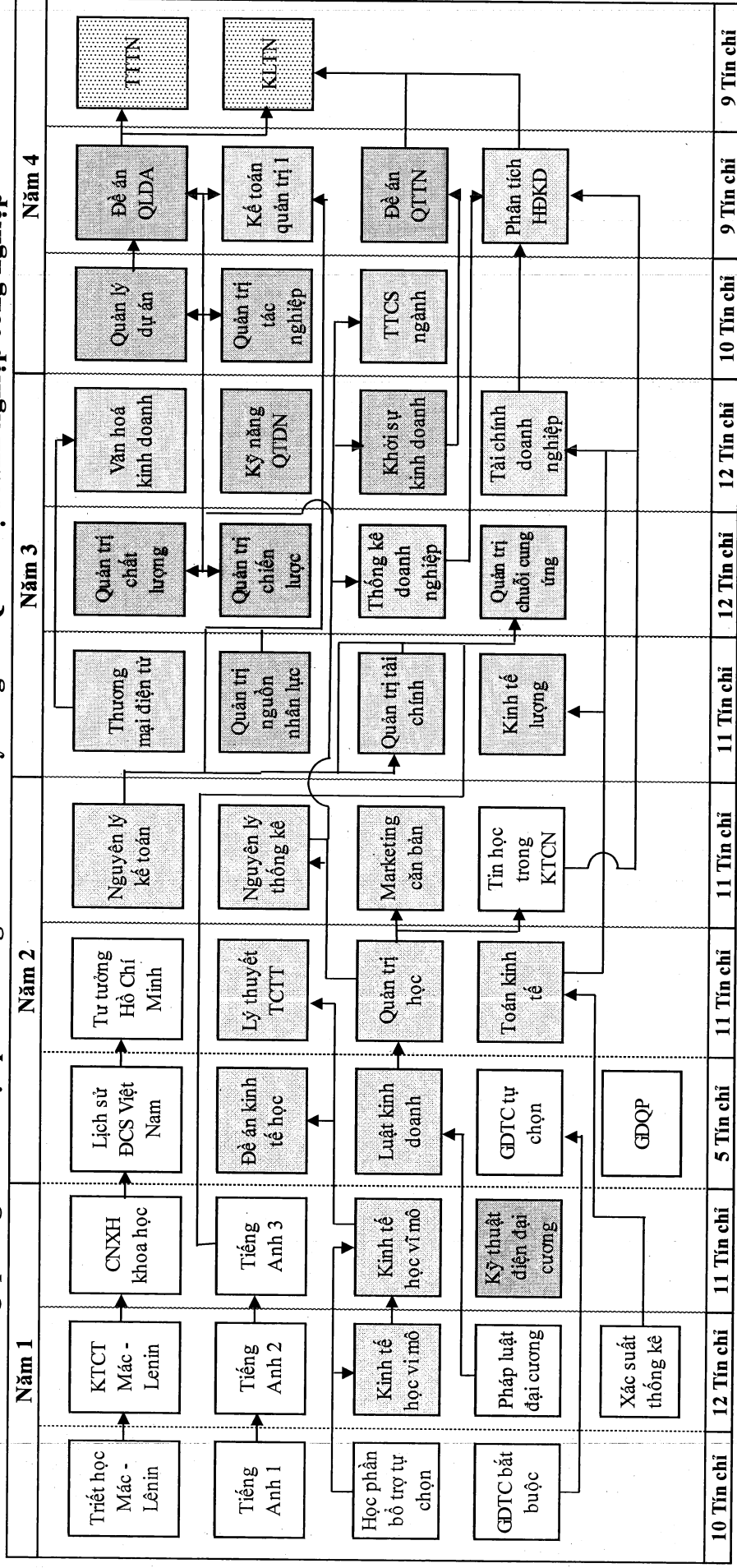


Các HP chuyên ngành



Các HP thực tập/KLTN

## 2.2. Sơ đồ tương quan giữa các học phần trong CTĐT – Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp



Chú:

□ Các HP đại cương

▒ Các HP cơ sở ngành

▓ Đề án môn học

▒ Các HP liên ngành

▒ Các HP chuyên ngành

▓ Các HP thực tập/KLTN

▒ Các HP nhóm ngành

### 3. Kế hoạch giảng dạy (phân kỳ CTĐT)

#### Học kỳ 1

| TT          | Mã số HP                                           | Tên học phần                      | Số TC     | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|---------|
| 1           | BAS123                                             | Triết học Mác - Lênin             | 3         |         |
| 2           | ENG112                                             | Tiếng Anh 1                       | 3         |         |
| 3           | BAS0109                                            | Giáo dục thể chất bắt buộc        |           |         |
| 4           | <b>Học phần bổ trợ tự chọn (Chọn 2 trong 4 HP)</b> |                                   | <b>4</b>  |         |
| 4.1         | FIM0101                                            | Lịch sử các học thuyết kinh tế    | (2)       |         |
| 4.2         | FIM0102                                            | Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN | (2)       |         |
| 4.3         | FIM0103                                            | Định hướng nghề nghiệp ngành KTCN | (2)       |         |
| <b>Tổng</b> |                                                    |                                   | <b>10</b> |         |

#### Học kỳ 2

| TT          | Mã số HP                                              | Tên học phần                  | Số TC     | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------|
| 1           | FIM204                                                | Kinh tế học vi mô             | 3         |         |
| 2           | BAS0210                                               | Xác suất và thống kê          | 2         |         |
| 3           | FIM207                                                | Pháp luật đại cương           | 2         |         |
| 4           | BAS215                                                | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2         |         |
| 5           | ENG113                                                | Tiếng Anh 2                   | 3         |         |
| 6           | <b>Giáo dục thể chất tự chọn (1 trong 4 học phần)</b> |                               |           |         |
| 6.1         | B103BC1                                               | Bóng chuyền 1                 |           |         |
| 6.2         | B103BD1                                               | Bóng đá 1                     |           |         |
| 6.3         | B103BR1                                               | Bóng rổ 1                     |           |         |
| 6.4         | B103CL1                                               | Cầu lông 1                    |           |         |
| 6.5         | B103BK1                                               | Pickleball 1                  |           |         |
| 6.6         | B103BH1                                               | Bóng chuyền hơi 1             |           |         |
| <b>Tổng</b> |                                                       |                               | <b>12</b> |         |

#### Học kỳ 3

| TT   | Mã số HP                                       | Tên học phần              | Số TC | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------|---------------------------|-------|---------|
| 1    | BAS305                                         | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2     |         |
| 2    | FIM205                                         | Kinh tế học vĩ mô         | 3     |         |
| 3    | ELE0205                                        | Kỹ thuật điện đại cương   | 3     |         |
| 4    | ENG217                                         | Tiếng Anh 3               | 3     |         |
| 5    | Giáo dục thể chất tự chọn (1 trong 4 học phần) |                           |       |         |
| Tổng |                                                |                           | 11    |         |

**Học kỳ 4**

| TT          | Mã số HP                                              | Tên học phần                   | Số TC    | Ghi chú                                           |
|-------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|---------------------------------------------------|
| 1           | FIM330                                                | Luật kinh doanh                | 2        |                                                   |
| 2           | BAS217                                                | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2        |                                                   |
| 3           | FIM0308                                               | Đề án Kinh tế học              | 1        |                                                   |
| 4           | <b>Giáo dục thể chất tự chọn (1 trong 4 học phần)</b> |                                |          |                                                   |
| 4.1         | B103BC1                                               | Bóng chuyền 1                  |          | Không<br>chọn học<br>phần đã<br>học ở<br>học kỳ 3 |
| 4.2         | B103BD1                                               | Bóng đá 1                      |          |                                                   |
| 4.3         | B103BR1                                               | Bóng rổ 1                      |          |                                                   |
| 4.4         | B103CL1                                               | Cầu lông 1                     |          |                                                   |
| 4.5         | B103BK1                                               | Pickleball 1                   |          |                                                   |
| 4.6         | B103BH1                                               | Bóng chuyền hơi 1              |          |                                                   |
| 5           |                                                       | Giáo dục quốc phòng an ninh    |          |                                                   |
| <b>Tổng</b> |                                                       |                                | <b>5</b> |                                                   |

**Học kỳ 5:**

| TT          | Mã số HP | Tên học phần                | Số TC     | Ghi chú |
|-------------|----------|-----------------------------|-----------|---------|
| 1           | BAS110   | Tư tưởng Hồ Chí Minh        | 2         |         |
| 2           | FIM214   | Toán kinh tế                | 3         |         |
| 3           | FIM216   | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3         |         |
| 4           | FIM208   | Quản trị học                | 3         |         |
| <b>Tổng</b> |          |                             | <b>11</b> |         |

**Học kỳ 6:**

| TT          | Mã số HP | Tên học phần                      | Số TC     | Ghi chú |
|-------------|----------|-----------------------------------|-----------|---------|
| 1           | FIM206   | Nguyên lý kế toán                 | 3         |         |
| 2           | FIM222   | Tin học trong kinh tế công nghiệp | 3         |         |
| 3           | FIM213   | Nguyên lý thống kê                | 2         |         |
| 4           | FIM331   | Marketing căn bản                 | 3         |         |
| <b>Tổng</b> |          |                                   | <b>11</b> |         |

**Học kỳ 7:**

| TT        | Mã số HP                                  | Tên học phần                   | Số TC | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------|--------------------------------|-------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Đối với chuyên ngành Kế toán DNCN</b>  |                                |       |         |
| 1         | FIM434                                    | Kiểm toán căn bản              | 3     |         |
| 2         | FIM319                                    | Kế toán tài chính 1            | 3     |         |
| 3         | FIM538                                    | Kinh tế lượng                  | 3     |         |
| 4         | FIM352                                    | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 2     |         |
| <b>II</b> | <b>Đối với chuyên ngành Quản trị DNCN</b> |                                |       |         |

|             |        |                         |           |  |
|-------------|--------|-------------------------|-----------|--|
| 1           | FIM443 | Thương mại điện tử      | 2         |  |
| 2           | FIM362 | Quản trị nguồn nhân lực | 3         |  |
| 3           | FIM360 | Quản trị tài chính      | 3         |  |
| 4           | FIM538 | Kinh tế lượng           | 3         |  |
| <b>Tổng</b> |        |                         | <b>11</b> |  |

#### Học kỳ 8:

| TT          | Mã số HP                                   | Tên học phần                 | Số TC     | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------|------------------------------|-----------|---------|
| <b>I</b>    | <b>Đối với chuyên ngành Kế toán DNCN</b>   |                              |           |         |
| 1           | FIM320                                     | Kế toán tài chính 2          | 3         |         |
| 2           | FIM356                                     | Kế toán quốc tế              | 3         |         |
| 3           | FIM371                                     | Thống kê doanh nghiệp        | 3         |         |
| <b>4</b>    | <b>Tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 học phần)</b> |                              | <b>3</b>  |         |
| 4.1         | FIM0303                                    | Kế toán hành chính sự nghiệp | (3)       |         |
| 4.2         | FIM0302                                    | Kế toán ngân sách            | (3)       |         |
| <b>II</b>   | <b>Đối với chuyên ngành Quản trị DNCN</b>  |                              |           |         |
| 1           | FIM364                                     | Quản trị chất lượng          | 3         |         |
| 2           | FIM489                                     | Quản trị chiến lược          | 3         |         |
| 3           | FIM371                                     | Thống kê doanh nghiệp        | 3         |         |
| 4           | FIM363                                     | Quản trị chuỗi cung ứng      | 3         |         |
| <b>Tổng</b> |                                            |                              | <b>12</b> |         |

#### Học kỳ 9:

| TT          | Mã số HP                                   | Tên học phần                  | Số TC     | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------|
| <b>I</b>    | <b>Đối với chuyên ngành Kế toán DNCN</b>   |                               |           |         |
| <b>1</b>    | <b>Tự chọn 2 (chọn 1 trong 2 học phần)</b> |                               | <b>3</b>  |         |
| 1.1         | FIM432                                     | Kế toán xây dựng cơ bản       | (3)       |         |
| 1.2         | FIM357                                     | Kế toán thương mại dịch vụ    | (3)       |         |
| <b>2</b>    | <b>Tự chọn 3 (chọn 1 trong 2 học phần)</b> |                               | <b>3</b>  |         |
| 2.1         | FIM354                                     | Kiểm toán tài chính           | (3)       |         |
| 2.2         | FIM0318                                    | Kiểm toán nội bộ              | (3)       |         |
| 3           | FIM353                                     | Kế toán thuế                  | 3         |         |
| 4           | FIM334                                     | Tài chính doanh nghiệp        | 3         |         |
| <b>II</b>   | <b>Đối với chuyên ngành Quản trị DNCN</b>  |                               |           |         |
| 1           | FIM0305                                    | Văn hoá kinh doanh            | 3         |         |
| 2           | FIM494                                     | Kỹ năng quản trị doanh nghiệp | 3         |         |
| 3           | FIM0471                                    | Khởi sự kinh doanh            | 3         |         |
| 4           | FIM334                                     | Tài chính doanh nghiệp        | 3         |         |
| <b>Tổng</b> |                                            |                               | <b>12</b> |         |

**Học kỳ 10:**

| TT          | Mã số HP                                  | Tên học phần                    | Số TC     | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------|---------------------------------|-----------|---------|
| <b>I</b>    | <b>Đối với chuyên ngành Kế toán DNCN</b>  |                                 |           |         |
| 1           | FIM0545                                   | Tổ chức công tác kế toán        | 4         |         |
| 2           | FIM484                                    | Kế toán máy                     | 4         |         |
| 3           | FIM0388                                   | TTCS chuyên ngành Kế toán DNCN  | 2         |         |
| <b>II</b>   | <b>Đối với chuyên ngành Quản trị DNCN</b> |                                 |           |         |
| 1           | FIM361                                    | Quản lý dự án                   | 4         |         |
| 2           | FIM0470                                   | Quản trị tác nghiệp             | 4         |         |
| 3           | FIM0381                                   | TTCS chuyên ngành Quản trị DNCN | 2         |         |
| <b>Tổng</b> |                                           |                                 | <b>10</b> |         |

**Học kỳ 11:**

| TT          | Mã số HP                                  | Tên học phần                   | Số TC    | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------|---------|
| <b>I</b>    | <b>Đối với chuyên ngành Kế toán DNCN</b>  |                                |          |         |
| 1           | FIM431                                    | Kế toán quản trị 1             | 4        |         |
| 2           | FIM485                                    | Đề án kế toán tài chính        | 1        |         |
| 3           | FIM539                                    | Đề án kế toán thuế             | 1        |         |
| 4           | FIM482                                    | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3        |         |
| <b>II</b>   | <b>Đối với chuyên ngành Quản trị DNCN</b> |                                |          |         |
| 1           | FIM431                                    | Kế toán quản trị 1             | 4        |         |
| 2           | FIM323                                    | ĐA quản lý dự án               | 1        |         |
| 3           | FIM366                                    | ĐA Quản trị tác nghiệp         | 1        |         |
| 4           | FIM482                                    | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3        |         |
| <b>Tổng</b> |                                           |                                | <b>9</b> |         |

**Học kỳ 12:**

| TT                                             | Mã số HP                                  | Tên học phần                    | Số TC    | Ghi chú |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|----------|---------|
| <b>I</b>                                       | <b>Đối với chuyên ngành Kế toán DNCN</b>  |                                 |          |         |
| 1                                              | FIM487                                    | TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN  | 3        |         |
| 2                                              | FIM488                                    | KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN  | 6        |         |
| Hoặc học phần tương đương Khóa luận tốt nghiệp |                                           |                                 |          |         |
| 2.1                                            | FIM616                                    | Kế toán ngân hàng thương mại    | 3        |         |
| 2.2                                            | FIM618                                    | Kế toán bảo hiểm                | 3        |         |
| <b>II</b>                                      | <b>Đối với chuyên ngành Quản trị DNCN</b> |                                 |          |         |
| 1                                              | FIM495                                    | TTTN chuyên ngành Quản trị DNCN | 3        |         |
| 2                                              | FIM496                                    | KLTN chuyên ngành Quản trị DNCN | 6        |         |
| <b>Tổng</b>                                    |                                           |                                 | <b>9</b> |         |

# VIII. MA TRẬN KIẾN THỨC KỸ NĂNG

**Bảng 1: Ma trận tương quan (Đối với phương án 3 học kỳ/năm)**

| (MÃ HỌC PHẦN-TÊN HỌC PHẦN)                         | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|                                                    | 1                     |     |     | 2   |     |     |     |     |     | 3   |     |     | 4   |     |     |     |
|                                                    | 1.1                   | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1 | 3.2 | 4.1 | 4.2 | 4.3 | 4.4 | 4.5 | 4.6 |
| <b>HỌC KỲ 1</b>                                    |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Triết học Mác – Lênin - BAS123                     | 2                     |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| Tiếng Anh 1 - ENG112                               | 3                     |     |     |     |     |     | 3   |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |
| Giáo dục thể chất bắt buộc - BAS0109               | 2                     |     |     | 2,3 |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>Học phần bổ trợ tự chọn (Chọn 2 trong 4 HP)</b> |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Lịch sử các HTKT                                   | 2                     |     |     | 2   |     |     | 2   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp   | 2                     |     |     |     |     |     | 2   | 2   |     |     | 2   |     |     |     |     |     |
| Định hướng nghề nghiệp ngành kinh tế công nghiệp   | 2                     |     |     |     |     |     | 2   | 2   |     |     | 2   |     |     |     |     |     |
| <b>HỌC KỲ 2</b>                                    |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Kinh tế học vi mô - FIM204                         |                       | 3   |     | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Xác suất và thống kê - BAS0210                     | 2,5                   |     |     | 2   |     | 2   | 2   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Tiếng Anh 2 - ENG113                               | 3                     |     |     |     |     |     | 3   |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |
| Pháp luật đại cương - FIM207                       | 2                     |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| Kinh tế chính trị Mác - Lênin - BAS215             | 2                     |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>HỌC KỲ 3</b>                                    |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học - BAS305                 | 2                     |     |     | 3   |     |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |
| Tiếng Anh 3 - ENG217                               | 3                     |     |     |     |     |     | 3   |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |

| (MÃ HỌC PHẦN-TÊN HỌC PHẦN)                                 |   | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
|------------------------------------------------------------|---|-----------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|                                                            |   | 1                     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |     | 3   |     |     |     |
|                                                            |   | 1.1                   | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1 | 3.2 | 4.1 | 4.2 | 4.3 | 4.4 |
| Kinh tế học vĩ mô - FIM205                                 |   |                       | 3   |     | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| Kỹ thuật điện đại cương - ELE0205                          |   |                       | 3   |     | 3   |     |     |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |
| <b>HỌC KỲ 4</b>                                            |   |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Luật kinh doanh - FIM330                                   | 2 |                       |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |
| Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam - BAS217                    | 2 |                       |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |
| Giáo dục quốc phòng                                        |   |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Đề án Kinh tế học - FIM0308                                |   |                       | 3   |     | 3   |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>Giáo dục thể chất tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)</b> |   |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Bóng chuyền 1                                              | 2 |                       |     |     | 2   |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |
| Bóng đá 1                                                  | 2 |                       |     |     | 2   |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |
| Bóng rổ 1                                                  | 2 |                       |     |     | 2   |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |
| Cầu lông 1                                                 | 2 |                       |     |     | 2   |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |
| Pickleball 1                                               | 2 |                       |     |     | 2   |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |
| Bóng chuyền hơi 1                                          | 2 |                       |     |     | 2   |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |
| <b>HỌC KỲ 5</b>                                            |   |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Lý thuyết tài chính tiền tệ - FIM216                       |   |                       | 3   |     | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh - BAS110                              | 2 |                       |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |
| Toán kinh tế - FIM214                                      |   |                       | 3   |     |     | 3   |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| Quản trị học - FIM208                                      |   |                       | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     | 3   |     | 3   |     |

| (MÃ HỌC PHẦN-TÊN HỌC PHẦN)                | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|                                           | 1                     |     |     | 2   |     |     |     |     |     | 3   |     |     | 4   |     |     |     |
|                                           | 1.1                   | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1 | 3.2 | 4.1 | 4.2 | 4.3 | 4.4 | 4.5 | 4.6 |
| <b>HỌC KỲ 6</b>                           |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Nguyên lý kế toán - FIM206                |                       | 3   |     |     |     | 3   |     | 3   |     | 2   |     |     |     |     |     |     |
| Tin học trong kinh tế công nghiệp         | 3                     |     |     |     |     |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Nguyên lý thống kê - FIM213               |                       | 3   |     | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Marketing căn bản - FIM331                |                       | 3   |     | 3   |     |     |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |
| <b>HỌC KỲ 7</b>                           |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Kinh tế lượng - FIM538                    |                       | 3   |     | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>Đối với chuyên ngành Kế toán DNCN</b>  |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Kiểm toán căn bản - FIM434                |                       | 3   |     | 2   | 2   | 2   | 4   | 4   |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Kế toán tài chính 1 - FIM319              |                       |     | 4   |     | 3   |     |     |     |     | 3   | 2   |     |     |     |     |     |
| Nghiệp vụ ngân hàng thương mại - FIM352   |                       |     | 3   | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>Đối với chuyên ngành Quản trị DNCN</b> |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Quản trị nguồn nhân lực - FIM362          |                       |     | 2   |     |     |     |     |     | 3   | 3   | 3   |     |     |     |     | 3   |
| Thương mại điện tử - FIM443               |                       | 3   |     | 3   |     |     |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |
| Quản trị tài chính - FIM360               |                       | 3   |     | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>HỌC KỲ 8</b>                           |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Thống kê doanh nghiệp - FIM371            |                       | 3   |     |     |     | 3   | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |
| <b>Đối với chuyên ngành Kế toán DNCN</b>  |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Kế toán tài chính 2 - FIM320              |                       |     | 4   | 3   | 3   | 3   | 3   | 3   |     | 3   | 2   | 2   |     |     |     |     |

| (MÃ HỌC PHẦN-TÊN HỌC PHẦN)                 | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|                                            | 1                     |     |     | 2   |     |     |     |     |     | 3   |     |     | 4   |     |     |     |
|                                            | 1.1                   | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1 | 3.2 | 4.1 | 4.2 | 4.3 | 4.4 | 4.5 | 4.6 |
| Kế toán quốc tế - FIM356                   |                       |     | 3   | 3   |     | 3   | 3   | 3   |     | 3   |     |     |     |     |     |     |
| <i>Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)</i> |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Kế toán hành chính sự nghiệp               |                       | 3   |     | 3   | 3   |     | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |
| Kế toán ngân sách                          |                       | 3   |     | 3   | 3   |     | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |
| <b>Đối với chuyên ngành Quản trị DNCN</b>  |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Quản trị chất lượng - FIM364               |                       |     | 2   | 3   | 3   | 3   | 3   |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     | 3   |
| Quản trị chiến lược - FIM489               |                       |     | 2   | 3   |     | 3   | 3   |     | 3   |     | 2   | 2   | 3   |     |     |     |
| Quản trị chuỗi cung ứng - FIM363           |                       |     | 3   | 3   |     |     | 3   |     | 3   | 3   |     |     | 4   | 3   |     | 3   |
| <b>HỌC KỲ 9</b>                            |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Tài chính doanh nghiệp - FIM334            |                       | 3   |     |     |     | 3   | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |
| <b>Đối với chuyên ngành Kế toán DNCN</b>   |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| <i>Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)</i> |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Kế toán xây dựng cơ bản - FIM432           |                       |     | 3   | 3   |     | 3   | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |
| Kế toán thương mại dịch vụ - FIM357        |                       |     | 3   | 3   |     | 3   | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |
| <i>Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)</i> |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Kiểm toán tài chính - FIM354               |                       |     | 3   |     |     | 3   |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |
| Kiểm toán nội bộ                           |                       |     | 3   |     |     | 3   |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |
| Kế toán thuế - FIM353                      |                       |     | 3   |     |     | 3   | 3   | 3   |     | 3   |     |     |     |     |     |     |
| <b>Đối với chuyên ngành Quản trị DNCN</b>  |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |

| (MÃ HỌC PHẦN-TÊN HỌC PHẦN)                |  | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
|-------------------------------------------|--|-----------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|                                           |  | 1                     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |     |     | 3   |     |     |     |
|                                           |  | 1.1                   | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1 | 3.2 | 4.1 | 4.2 | 4.3 | 4.4 | 4.5 | 4.6 |
| Kỹ năng quản trị doanh nghiệp – FIM494    |  |                       |     | 3   |     |     |     |     |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |
| Khởi sự kinh doanh                        |  |                       |     | 3   |     |     | 3   |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Văn hoá kinh doanh                        |  | 3                     |     |     |     |     |     |     |     | 3   |     | 3   |     |     |     |     |     |
| <b>HỌC KỲ 10</b>                          |  |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>Đối với chuyên ngành Kế toán DNCN</b>  |  |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Tổ chức công tác kế toán - FIM0545        |  |                       |     | 4   |     | 3   |     |     |     |     | 3   | 3   |     |     | 3   | 3   |     |
| Kế toán máy - FIM484                      |  |                       |     | 3   |     |     |     | 3   | 3   | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |
| TTCS chuyên ngành Kế toán DNCN – FIM0388  |  | 3                     |     |     |     |     | 3   | 3   |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>Đối với chuyên ngành Quản trị DNCN</b> |  |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Quản lý dự án - FIM361                    |  |                       |     | 2   | 3   |     |     | 3   |     | 3   |     |     |     | 3   | 3   | 3   | 2   |
| Quản trị tác nghiệp                       |  |                       |     | 3   |     | 3   |     | 3   |     | 3   |     |     |     | 3   | 3   | 3   | 3   |
| TTCS chuyên ngành Quản trị DNCN – FIM0381 |  | 3                     |     |     |     | 3   |     |     |     | 3   | 3   |     | 3   |     |     |     |     |
| <b>HỌC KỲ 11</b>                          |  |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Phân tích hoạt động kinh doanh - FIM482   |  | 3                     |     |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |
| Kế toán quản trị 1 - FIM431               |  |                       |     | 3   |     |     | 3   | 3   | 3   |     | 3   |     |     |     |     | 3   | 3   |
| <b>Đối với chuyên ngành Kế toán DNCN</b>  |  |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Đề án kế toán thuế - FIM539               |  |                       |     | 4   | 3   | 3   |     | 3   | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     | 3   |
| Đề án kế toán tài chính - FIM485          |  |                       |     | 4   |     |     |     |     |     | 3   | 3   |     |     |     |     | 3   | 3   |
| <b>Đối với chuyên ngành Quản trị DNCN</b> |  |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |

| (MÃ HỌC PHẦN-TÊN HỌC PHẦN)                | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|                                           | 1                     |     |     |     | 2   |     |     |     | 3   |     |     |     | 4   |     |     |     |
|                                           | 1.1                   | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1 | 3.2 | 4.1 | 4.2 | 4.3 | 4.4 | 4.5 | 4.6 |
| Đề án quản trị tác nghiệp                 |                       |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |
| ĐA quản lý dự án - FIM323                 |                       |     |     |     |     |     | 3   |     | 3   |     |     |     | 3   | 3   | 3   |     |
| <b>HỌC KỲ 12</b>                          |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>Đối với chuyên ngành Kế toán DNCN</b>  |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN - FIM487   |                       |     | 4   | 4   |     |     | 4   | 4   |     | 4   |     |     |     |     |     |     |
| KL TN chuyên ngành Kế toán DNCN - FIM488  |                       |     |     |     | 4   |     |     | 4   |     | 4   | 4   | 4   |     | 4   | 4   | 4   |
| <b>Đối với chuyên ngành Quản trị DNCN</b> |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| TTTN chuyên ngành Quản trị DNCN - FIM 495 |                       |     |     |     |     | 4   |     |     |     |     | 4   | 4   |     |     |     | 4   |
| KL TN chuyên ngành Quản trị DNCN - FIM496 |                       |     |     |     |     | 4   |     |     |     |     | 4   | 4   |     |     |     | 4   |

## **PHẦN II. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN**

### **I. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG**

#### **1. Triết học Mác – Lênin (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 45/0/90*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần đầu tiên, bắt buộc trong hệ thống các môn học lý luận chính trị trong chương trình đào tạo. Nội dung của môn học bao gồm 03 chương, nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng, vận dụng vào hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

#### **2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 30/0/60*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Nội dung học phần trình bày về lý luận của kinh tế chính trị Mác - Lênin và một số vấn đề kinh tế của Việt Nam như: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa hiện, đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay.

#### **3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 30/0/60*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

#### **4. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 30/0/60*

- *Điều kiện tiên quyết:* Triết học Mác – Lênin, Kinh tế Chính trị học Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, quá trình lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng từ năm 1930 đến nay. Qua đó khẳng định những thành công, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

#### **5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 30/0/60*

- *Điều kiện tiên quyết:* Triết học Mác – Lênin, Kinh tế Chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc giảng dạy trong chương trình đào tạo cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.

#### **6. Xác suất và thống kê (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần xác suất thống kê là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương đối với sinh viên các ngành Kinh tế và Điện tử viễn thông. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Xác suất và Thống kê bao gồm: các phép tính về xác suất, quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên, các tham số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên, lý thuyết mẫu, ước lượng các tham số của đại lượng ngẫu nhiên, kiểm định giả thiết thống kê, lý thuyết về tương quan và hồi quy, là kiến thức cơ bản để vận dụng giải quyết các bài toán trong kinh tế, kỹ thuật.

#### **7. Tiếng Anh 1 (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho người học kiến thức về từ vựng, phát âm và ngữ pháp cơ bản liên quan tới một số chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày như: con người, vật sở hữu, địa điểm, thời gian rảnh, đồ ăn, tiền bạc. Ngoài ra, học phần này còn cung cấp đa dạng các bài luyện tập giúp người học vận dụng kiến thức từ vựng ngữ pháp của học phần để hình thành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản ở cấp độ đầu của trình độ A2. Bên cạnh đó, sinh viên được làm việc trong các nhóm và rèn luyện kỹ năng thuyết trình, giao tiếp.

#### **8. Tiếng Anh 2 (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tiếng Anh 2 cung cấp cho người học kiến thức về từ vựng, phát âm, ngữ pháp cơ bản liên quan tới các chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày như những cuộc hành trình, diện mạo, phim và loại hình nghệ thuật, khoa học, du lịch, Trái Đất và các bài luyện tập đa dạng giúp người học rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ A2. Bên cạnh đó, người học rèn luyện được năng lực tự học, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và giao tiếp.

#### **9. Tiếng Anh 3 (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tiếng Anh 3 cung cấp cho người học kiến thức về từ vựng, phát âm, ngữ pháp cơ bản liên quan tới các chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày như nhà cửa, thói quen, cuộc sống sinh viên, giải trí, thời tiết, sức khỏe, giao thông và các bài luyện tập đa dạng giúp người học rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp độ đầu của trình độ B1. Bên cạnh đó, người học rèn luyện được năng lực tự học, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và giao tiếp.

#### **10. Tin học trong Kinh tế công nghiệp (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 12/33/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tin học trong Kinh tế công nghiệp là học phần bắt buộc dành cho sinh viên ngành Kinh tế công nghiệp, bao gồm các nội dung: Tin học văn phòng; các phần mềm ứng dụng trong tài chính, kế toán trong doanh nghiệp công nghiệp; soạn thảo văn bản hợp đồng kinh tế. Học phần này sẽ giúp sinh viên bổ sung các kiến thức và kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin trong môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.

### **11. Pháp luật đại cương (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc phần kiến thức đại cương, bao gồm các nội dung: khái quát chung về nhà nước; khái quát chung về pháp luật; hệ thống pháp luật Việt Nam; luật Hiến pháp Việt Nam; luật hành chính Việt Nam; luật dân sự Việt Nam; luật hình sự Việt Nam; luật hôn nhân và gia đình Việt Nam; luật phòng, chống tham nhũng. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về pháp luật, áp dụng vào thực tiễn, nâng cao ý thức pháp luật, đánh giá và định hướng hành vi xử sự của bản thân và những người xung quanh theo chuẩn mực pháp lý, tôn trọng và thực hiện pháp luật.

### **12. Giáo dục thể chất bắt buộc**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Giáo dục thể chất bắt buộc là học phần bắt buộc. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ thuật động tác cơ bản trong môn Thể dục và Điền kinh (chạy 100m). Qua đó sinh viên vận dụng vào trong tập luyện và thi đấu để nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; hình thành nhân cách và lối sống lành mạnh;.... đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện cho sinh viên.

### **13. Giáo dục quốc phòng**

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về quốc phòng và an ninh; truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân.

### **14. Giáo dục thể chất tự chọn**

#### **14.1. Bóng chuyền 1**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Điều kiện tiên quyết:* Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Giáo dục thể chất tự chọn (Bóng chuyền 1) là môn học tự chọn đối với sinh viên hệ chính quy trong toàn trường. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật cơ bản trong môn Bóng chuyền. Qua đó sinh viên vận dụng vào trong tập luyện và thi đấu để nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; hình thành nhân cách và lối sống lành mạnh;.... đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện cho sinh viên.

#### **14.2. Bóng đá 1**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Bóng đá 1 là học phần tự chọn. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ thuật động tác cơ bản trong môn Bóng đá. Qua đó sinh viên vận dụng vào trong tập luyện và thi đấu để nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; hình thành nhân cách và lối sống lành mạnh;.... đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện cho sinh viên.

#### **14.3. Bóng rổ 1**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Giáo dục thể chất tự chọn (Bóng rổ 1) là môn học tự chọn đối với sinh viên hệ chính quy trong toàn trường. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật cơ bản trong môn Bóng rổ. Qua đó sinh viên vận dụng vào trong tập luyện và thi đấu để nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; hình thành nhân cách và lối sống lành mạnh;.... đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện cho sinh viên.

#### **14.4. Cầu lông 1**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Giáo dục thể chất tự chọn (Cầu lông 1) là môn học tự chọn đối với sinh viên hệ chính quy trong toàn trường. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật cơ bản trong môn Cầu lông. Qua đó sinh viên vận dụng vào trong tập luyện và thi đấu để nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; hình thành nhân cách và lối sống lành mạnh;.... đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện cho sinh viên.

### **15. Học phần bổ trợ tự chọn (Số tín chỉ: 4 TC)**

#### **15.1. Lịch sử các học thuyết kinh tế (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lịch sử các học thuyết kinh tế là học phần tự chọn dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế; chủ nghĩa Trọng thương; trường phái kinh tế chính trị học cổ điển; học thuyết kinh tế của Mac-Lênin; học thuyết kinh tế của Trường phái Tân cổ điển; học thuyết kinh tế Trường phái Keynes; học thuyết kinh tế của Trường phái Chính hiện đại. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của các học thuyết kinh tế theo thời gian.

#### **15.2. Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp là học phần tự chọn dành cho sinh viên của ngành. Học phần bao gồm các nội dung: giới thiệu chương trình đào tạo (mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình), giới thiệu ngành nghề (các vị trí việc làm và khung năng lực gắn với vị trí việc làm), hướng dẫn xây dựng mục tiêu học tập, rèn luyện và lập kế hoạch phát triển bản

thân. Học phần góp phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn về ngành nghề mình đã lựa chọn và định hướng tốt hơn quá trình học tập tại trường.

### **15.3. Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp là học phần tự chọn dành cho sinh viên của ngành. Học phần này bao gồm các nội dung: giới thiệu chương trình đào tạo (mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình), giới thiệu ngành nghề (các vị trí việc làm và khung năng lực gắn với vị trí việc làm), hướng dẫn xây dựng mục tiêu học tập, rèn luyện và lập kế hoạch phát triển bản thân. Học phần góp phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn về ngành nghề mình đã lựa chọn và định hướng tốt hơn quá trình học tập tại trường.

## **II. KHỐI KIẾN THỨC NỀN TẢNG CỐT LÕI**

### **16. Kỹ thuật điện đại cương (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kỹ thuật điện đại cương cung cấp kiến thức tổng quan về mạch điện tuyến tính; phương pháp phân tích các bài toán mạch điện tuyến tính một pha và ba pha với kích thích hình sin; kiến thức về cấu tạo, nguyên lý, các chế độ làm việc của các loại máy điện tĩnh và máy điện động như: máy biến áp, máy điện không đồng bộ; kiến thức về cấu tạo, nguyên lý làm việc của một số linh kiện bán dẫn cơ bản và cách tính toán các mạch điện tử thông dụng. Giúp sinh viên có khả năng phân tích, tính toán và ứng dụng các mạch điện thông dụng trong thực tế. Ngoài ra, sinh viên được làm quen với hoạt động làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình các vấn đề nâng cao sử dụng các phương tiện trình chiếu.

### **17. Luật kinh doanh (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Luật kinh doanh là học phần bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, về ngành luật kinh doanh, quy chế pháp lý về thành lập, quản lý, điều hành và tổ chức lại doanh nghiệp; pháp luật phá sản doanh nghiệp và giải quyết tranh chấp kinh doanh, giúp sinh viên nắm được pháp luật về kinh doanh - thương mại, tổ chức doanh nghiệp, trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề pháp lý thực tiễn trong hoạt động kinh doanh theo pháp luật Việt Nam.

### **18. Toán kinh tế (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Toán kinh tế là học phần bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: giới thiệu về cách tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu kinh tế; cách phân tích tính đúng đắn về mặt kỹ thuật cũng như kinh tế một mô hình; giới thiệu về một số mô hình kinh tế đang được áp dụng trên thực tế; cung cấp hệ thống lý luận về phương pháp giải một số bài toán tối ưu hóa; ứng dụng lý thuyết trò chơi ra quyết định trong trường hợp thiếu thông tin. Học phần này sẽ giúp

sinh viên có thêm kiến thức và kỹ năng để giải quyết các vấn đề liên quan đến các bài toán kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô.

**19. Kinh tế học vi mô (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế học vi mô là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: tổng quan về kinh tế học; cung - cầu; độ co giãn; lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi nhà sản xuất; cấu trúc thị trường; thị trường yếu tố sản xuất; vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường. Học phần này giúp sinh viên làm quen với các thuật ngữ kinh tế, các nguyên lý kinh tế cơ bản, các quy luật kinh tế và các phương pháp nghiên cứu kinh tế; là cơ sở, nền tảng để sinh viên có thể tiếp cận các kiến thức chuyên ngành sau này.

**20. Kinh tế học vĩ mô (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế học vĩ mô là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế; khái quát về kinh tế học vĩ mô; tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân; tổng cầu và chính sách tài khoá; tiền tệ và chính sách tiền tệ; mô hình IS - LM và chính sách kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế đóng; lạm phát và thất nghiệp; kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế mở. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được ý nghĩa các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và đánh giá được những tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô đến doanh nghiệp và hộ gia đình.

**21. Đề án Kinh tế học (Số tín chỉ: 1 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/60/30

- *Điều kiện tiên quyết:* Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Đề án kinh tế học là học phần cơ sở bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế nhằm áp dụng các kiến thức kinh tế cơ bản để giải quyết các bài toán trong thực tế như tìm hiểu về cung, cầu, chi phí, giá cả, doanh thu, lợi nhuận, cạnh tranh và độc quyền; biết cách phân tích các vấn đề kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, thu nhập quốc dân, thất nghiệp, lạm phát. Học phần này củng cố kiến thức của học phần Kinh tế vi mô và Kinh tế vĩ mô trang bị thêm cho sinh viên kỹ năng sử dụng các công cụ, các mô hình và các phương pháp kinh tế học để giải quyết một bài toán kinh tế cụ thể.

**22. Lý thuyết tài chính tiền tệ (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lý thuyết tài chính tiền tệ là học phần cơ sở bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: Tổng quan về tài chính và tiền tệ; tổng quan về hệ thống tài chính; tài chính doanh nghiệp; các tổ chức tài chính trung gian; lãi suất; chính sách tiền tệ; lạm phát. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức để giải quyết một số vấn đề tài chính tiền tệ phát sinh trong thực tiễn và là nền tảng giúp sinh viên tiếp thu kiến thức chuyên ngành có liên quan.

### **23. Marketing căn bản (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Marketing căn bản thuộc hệ thống các học phần cơ sở ngành của ngành Quản lý công nghiệp. Học phần gồm 2 nội dung chính: những vấn đề chung của marketing (Thu thập thông tin từ thị trường, nghiên cứu đặc điểm và các yếu tố tác động lên thị trường kinh doanh của doanh nghiệp, phân tích hành vi tiêu dùng, cách phân đoạn các thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu); các công cụ marketing phổ biến được sử dụng trong các doanh nghiệp (Sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến hỗn hợp). Học phần sẽ trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các hoạt động định hướng thị trường của tổ chức, là nền tảng để tiếp thu các kiến thức chuyên ngành có liên quan.

### **24. Nguyên lý kế toán (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Nguyên lý kế toán là học phần bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: khái niệm, bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc và yêu cầu của kế toán; các phương pháp kế toán; quá trình thu thập, ghi chép số liệu kế toán; kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; các hình thức kế toán; nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán. Học phần này cung cấp những kiến thức nền tảng về kế toán, là cơ sở tiếp thu các kiến thức chuyên ngành có liên quan.

### **25. Nguyên lý thống kê (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Nguyên lý thống kê là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: các giai đoạn chính của quá trình nghiên cứu thống kê; các phương pháp phân tích thống kê thường dùng; các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin; các bước tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin bằng việc sử dụng phương pháp phân tích thống kê khác nhau như: thống kê mô tả, phân tích sự biến động của hiện tượng. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được kiến thức và rèn luyện một số kỹ năng tính toán các chỉ tiêu trong phân tích kinh tế, làm nền tảng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành liên quan.

### **26. Thống kê doanh nghiệp (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thống kê doanh nghiệp là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: phương pháp tính các chỉ tiêu đánh giá kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; phương pháp xác định các chỉ tiêu thống kê về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm; cách tính các chỉ tiêu thống kê về tình hình sử dụng lao động; đánh giá tài sản cố định; phương pháp xác định các chỉ tiêu thống kê nguồn vốn của doanh nghiệp. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được phương pháp và rèn luyện kỹ năng tính toán các chỉ tiêu thống kê trong doanh nghiệp.

## **27. Phân tích hoạt động kinh doanh (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Phân tích hoạt động kinh doanh là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: tổng quan về phân tích hoạt động kinh doanh; phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; phân tích tình hình sử dụng các yếu tố trong sản xuất kinh doanh; phân tích về chi phí, giá thành sản phẩm, tiêu thụ và lợi nhuận; phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Học phần này giúp sinh viên áp dụng kiến thức đã học vào phân tích và đánh giá tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

## **28. Tài chính doanh nghiệp (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tài chính doanh nghiệp là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: các vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp gồm phân tích báo cáo tài chính, dòng tiền, định giá dòng tiền chiết khấu, giá trị hiện tại ròng và các nguyên tắc đầu tư khác; ra quyết định đầu tư; phân tích rủi ro, quyền chọn thực; lãi suất, định giá trái phiếu, và định giá cổ phiếu. Học phần này trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích tài chính doanh nghiệp để sử dụng các nguồn lực tài chính một cách hiệu quả.

## **29. Quản trị học (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần bao gồm những nội dung kiến thức sau đây: Cung cấp kiến thức cơ bản về quản trị và sự vận dụng thực tiễn doanh nghiệp của nó như: Khái niệm và bản chất của quản trị, Nhà quản trị, Môi trường quản trị; Các lý thuyết quản trị cổ điển và hiện đại; các chức năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra; quản trị thông tin và ra quyết định.

## **30. Kinh tế lượng (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Xác suất và thống kê

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế lượng là học phần cơ sở bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: Giới thiệu về mô hình hồi quy đơn biến, hồi quy đa biến, hồi quy với biến giả; nghiên cứu các khuyết tật có thể xảy ra của một mô hình kinh tế lượng như đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi, tự tương quan. Học phần này giúp sinh viên nắm được quy trình phân tích hồi quy để giải quyết những bài toán kinh tế kinh tế cụ thể.

## **31. Kế toán quản trị 1 (Số tín chỉ: 4 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 60/0/120

- *Điều kiện tiên quyết:* Nguyên lý kế toán; Nguyên lý thống kê.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kế toán quản trị 1 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế nói chung, chuyên ngành kế toán nói riêng, bao gồm các nội dung: Khái niệm, bản chất, đối tượng, vai trò, phương pháp của Kế toán quản trị; Các phương pháp phân loại chi phí; Mối quan hệ Chi phí – Khối lượng – Lợi nhuận; Cách lập các loại dự toán sản xuất; Nhận diện, phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn, dài hạn. Học phần này sẽ giúp sinh viên hiểu và biết cách vận dụng để thu thập và cung cấp thông tin giúp Nhà quản trị đưa ra các quyết định quản lý trong quá trình điều hành doanh nghiệp, giúp đưa ra đề xuất về các giải pháp nhằm duy trì sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

### **CÁC HỌC PHẦN ÁP DỤNG CHO CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DNCN**

#### **32. Thực tập cơ sở ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN) (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/120/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực tập cơ sở ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN) là học phần dành cho sinh viên ngành kinh tế công nghiệp, đây là học phần phát triển kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp. Học phần này bao gồm hệ thống các tình huống giả định được xây dựng trên bộ dữ liệu thực tế. Học phần này giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng trong việc thực hành quy trình luân chuyển chứng từ kế toán trên một số phần hành kế toán.

#### **33. Kiểm toán căn bản**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kiểm toán căn bản là một học phần dành cho sinh viên ngành kinh tế công nghiệp, đây là học phần phát triển các kiến thức, kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm những kiến thức nền tảng về lĩnh vực kiểm toán như bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng của kiểm toán; các phương pháp kiểm toán; quá trình thu thập, ghi chép số liệu kiểm toán; các hình thức tổ chức công tác kiểm toán; tổ chức bộ máy kiểm toán và các chuẩn mực kiểm toán. Học phần trang bị kiến thức và kỹ năng để sinh viên có thể tiếp cận nhanh với công việc kế toán – kiểm toán sau khi tốt nghiệp.

#### **34. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Nghiệp vụ ngân hàng thương mại là học phần cơ sở bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: hoạt động huy động vốn và quản lý vốn, tài sản và quản lý tài sản của ngân hàng thương mại; các nghiệp vụ tín dụng của ngân hàng thương mại như cho vay, chiết khấu, bao thanh toán, cho thuê, bảo lãnh, quy trình tín dụng, nội dung của quy trình tín dụng, phân tích tín dụng; và các dịch vụ thanh toán của ngân hàng thương mại. Học phần này giúp sinh viên nắm được những kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn của ngân hàng thương mại để biết cách vận dụng, thực hành các bước của các quy trình kinh doanh của ngân hàng thương mại trong thực tế.

#### **35. Học phần tự chọn 1 (Số tín chỉ: 3TC)**

### **35.1. Kế toán hành chính sự nghiệp (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN) là một học phần tự chọn dành cho sinh viên chuyên ngành kế toán DNCN, đây là học phần phát triển các kiến thức, kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: Khái quát về công tác kế toán của các đơn vị HCSN. Nguyên tắc, phương pháp hạch toán từng phần hành kế toán cụ thể ở đơn vị HCSN. Cách lập, đọc các báo cáo tài chính của các đơn vị HCSN.

### **35.2. Kế toán ngân sách (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kế toán ngân sách là một học phần dành cho sinh viên ngành kế toán, bao gồm những kiến thức nền tảng về lĩnh vực kế toán ngân sách như: Tổ chức công tác kế toán ngân sách xã, kế toán thu - chi ngân sách xã, kế toán vốn bằng tiền, vật tư, tài sản cố định; kế toán thanh toán, nguồn vốn, quỹ của xã; các loại báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán ngân sách xã. Mỗi đối tượng đều cung cấp đầy đủ nội dung, nguyên tắc hạch toán, chứng từ kế toán, sổ sách, phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu phát sinh, kèm theo ví dụ minh họa thực tế. Giúp sinh viên có thể tự đọc, tự nghiên cứu để hình thành kiến thức chuyên môn của mình và tự tin khi ra trường làm các công việc kế toán tại các xã, phường.

## **CÁC HỌC PHẦN ÁP DỤNG CHO CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DNCN**

### **32. Thực tập cơ sở ngành (Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp) (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/120/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực tập cơ sở ngành (Chuyên ngành Quản trị DNCN) là học phần dành cho sinh viên ngành kinh tế công nghiệp, đây là học phần phát triển kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp. Học phần này bao gồm các nội dung: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở 3 năm gần nhất; lựa chọn và báo cáo chi tiết thực trạng một trong bốn hoạt động sản xuất kinh doanh chính của cơ sở; nhận xét những kết quả đã đạt được, những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân hạn chế; đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của lĩnh vực lựa chọn báo cáo. Học phần giúp sinh viên vận dụng các kiến thức lý thuyết vào tìm hiểu thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp.

### **33. Thương mại điện tử (Số tín chỉ: 2 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về thương mại điện tử: Các mô hình kinh doanh thương mại điện tử; Các vấn đề chính - pháp lý, hạ tầng kỹ thuật và cung cấp giải pháp - trong các chiến lược phát triển thương mại điện tử; Các giải pháp công nghệ trong việc xây dựng các ứng dụng thương mại điện tử. Đồng thời cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng tiếp cận, khai

thác và sử dụng những thông tin mạng Internet phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **34. Quản trị tài chính (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị tài chính là một học phần dành cho sinh viên ngành kinh tế công nghiệp, đây là học phần phát triển các kiến thức, kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp. Học phần nghiên cứu các nội dung về quản trị tài chính của doanh nghiệp bao gồm quản trị vốn lưu động, vốn cố định, tính giá trái phiếu, cổ phiếu, phân tích báo cáo tài chính, ra quyết định đối với dự án mới, sản phẩm mới, thị trường mới.

#### **35. Văn hoá kinh doanh (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Trang bị kiến thức cơ bản về văn hóa trong kinh doanh, cụ thể về triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nhân, văn hóa doanh nghiệp. Học phần giúp người học hiểu được nội dung của văn hóa kinh doanh, vai trò và cách vận dụng các nội dung đó trong các hoạt động kinh doanh nhằm phát triển kinh doanh bền vững cho doanh nghiệp.

### **III. KHÖI KIẾN THỨC NỀN TẢNG NÂNG CAO (Chuyên ngành)**

#### **III.1. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp**

##### **36. Tên học phần: Kế toán tài chính 1 (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kế toán tài chính 1 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư; kế toán hàng tồn kho; kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm. Học phần này sẽ giúp sinh viên có khả năng phát hiện và xử lý các vấn đề có liên quan đến công tác kế toán theo đúng nguyên tắc, chuẩn mực kế toán hiện hành. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tự học, tự giải quyết các vấn đề thay đổi về kế toán có liên quan đến một số phần hành kế toán phát sinh trong thực tế công tác sau khi tốt nghiệp.

##### **37. Tên học phần: Kế toán tài chính 2 (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Nguyên lý kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kế toán tài chính 2 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: kế toán vốn bằng tiền, tiền vay và các nghiệp vụ thanh toán; kế toán các nghiệp vụ đầu tư và dự phòng; kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh; kế toán nguồn vốn chủ

sở hữu; Báo cáo tài chính. Học phần rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trong việc xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế theo đúng chế độ, chuẩn mực kế toán sau khi ra trường.

**38. Tên học phần: Kế toán thuế (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Nguyên lý kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kế toán thuế là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: những kiến thức cơ bản về thuế và kế toán các sắc thuế hiện hành ở Việt Nam (Thuế giá trị gia tăng; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế thu nhập cá nhân, các sắc thuế đánh vào tài sản, cũng như một số loại thuế, phí trên thực tế khác). Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm rõ các vấn đề liên quan đến thuế và kế toán thuế trong doanh nghiệp.

**39. Tên học phần: Kế toán máy (Số tín chỉ: 4 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 10/50/120

- *Điều kiện tiên quyết:* Nguyên lý kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kế toán máy là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: Kế toán trên Excel (các vấn đề cơ bản và ứng dụng trong kế toán); kế toán trên phần mềm kế toán Misa SME.NET (các ứng dụng trên các phần hành kế toán doanh nghiệp). Học phần trang bị kỹ năng cơ bản cho sinh viên trong việc giải quyết các vấn đề kế toán dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin.

**40. Tên học phần: Tổ chức công tác kế toán (Số tín chỉ: 4 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/30/120

- *Điều kiện tiên quyết:* Nguyên lý kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tổ chức công tác kế toán là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: khái quát chung về tổ chức công tác kế toán; tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, sổ kế toán và các hình thức kế toán; tổ chức công tác kế toán một số yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh; tổ chức hệ thống báo cáo kế toán; tổ chức bộ máy kế toán và kiểm tra kế toán. Thông qua các bài tập thực tế, học phần giúp cung cấp và trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết của một kế toán viên, kế toán tổng hợp khi làm thực tế sau tốt nghiệp.

**41. Tên học phần: Đề án kế toán tài chính (Số tín chỉ: 1 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/60/30

- *Điều kiện tiên quyết:* Nguyên lý kế toán, kế toán tài chính 1

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Đề án Kế toán tài chính là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, với các tình huống giả

định được xây dựng dựa trên các số liệu thực tế liên quan đến một số phần hành chủ yếu phát sinh trong các doanh nghiệp sản xuất và thương mại. Thông qua học phần, sinh viên sẽ được thực hành thực tế, rèn luyện kỹ năng của một kế toán viên, củng cố lại các kiến thức đã học trong các học phần kế toán tài chính, đồng thời rèn luyện kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, lập báo cáo.

**42. Tên học phần: Đề án kế toán thuế (Số tín chỉ: 1 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/60/30

- *Điều kiện tiên quyết:* Nguyên lý kế toán, Kế toán thuế

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Đề án Kế toán thuế là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, được xây dựng dựa trên các số liệu thực tế trong tình huống giả định liên quan đến một số loại thuế chủ yếu phát sinh trong các doanh nghiệp sản xuất và thương mại, qua đó giúp sinh viên rèn luyện một số kỹ năng mềm, lập báo cáo thuế theo đúng quy định hiện hành, đồng thời củng cố lại các kiến thức đã học trong các học phần trước đó.

**43. Tên học phần: Kế toán quốc tế (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kế toán Quốc tế là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: Khái niệm, các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán quốc tế; Các hệ thống kế toán trên thế giới; Đặc điểm mô hình kế toán của một số nước trên thế giới; Đặc điểm cơ bản của kế toán Mỹ; Quy trình kế toán, các báo cáo kế toán cơ bản; Kế toán mua và bán hàng trong doanh nghiệp thương mại; Kế toán tài sản cố định, tài sản lưu động; Kế toán nợ phải trả, Kế toán vốn chủ sở hữu. Học phần này giúp sinh viên có khả năng tiếp cận và giải quyết các vấn đề kế toán trong điều kiện toàn cầu hóa, cũng như hội nhập quốc tế hiện nay.

**44. Tên học phần: Học phần tự chọn 2 (Số tín chỉ: 3 TC)**

**44.1. Tên học phần: Kiểm toán tài chính (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kiểm toán tài chính là một học phần tự chọn dành cho sinh viên ngành kinh tế công nghiệp, đây là học phần phát triển các kiến thức, kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: Mục tiêu của kiểm toán tài chính, bằng chứng kiểm toán, các công việc kiểm toán phải làm và các bằng chứng kiểm toán viên phải thu thập trong từng giai đoạn kiểm toán; Giới thiệu kiểm toán các khoản mục cơ bản, chủ yếu và các kết luận cùng các thuyết minh của kiểm toán viên trong giai đoạn kết thúc kiểm toán. Học phần này

sẽ giúp sinh viên nắm được nội dung các hoạt động kiểm toán tài chính tại các doanh nghiệp.

#### **44.2. Tên học phần: Kiểm toán nội bộ (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kiểm toán nội bộ là một học phần tự chọn dành cho sinh viên ngành kinh tế công nghiệp, đây là học phần phát triển các kiến thức, kỹ năng theo định hướng kiểm toán cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: Những vấn đề cơ bản về kiểm toán nội bộ, hệ thống chuẩn mực kiểm toán nội bộ, kiểm toán nội bộ với hoạt động kế toán trong đơn vị, quy trình kiểm toán nội bộ, báo cáo kiểm toán nội bộ và kiểm toán nội bộ 1 số phần hành kế toán trong doanh nghiệp.

#### **45. Tên học phần: Tự chọn 3 (Số tín chỉ: 3 TC)**

##### **45.1. Tên học phần: Kế toán xây dựng cơ bản (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kế toán xây dựng cơ bản là một học phần dành cho sinh viên ngành kinh tế công nghiệp, đây là học phần phát triển các kiến thức, kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp. Học phần này bao gồm các nội dung: vấn đề chung về hạch toán trong các doanh nghiệp kinh doanh xây lắp và kế toán ở đơn vị chủ đầu tư; đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và bàn giao công trình xây lắp và đặc điểm hạch toán doanh thu; xác định kết quả hoạt động xây lắp theo các phương thức kế toán trong xây dựng cơ bản theo chế độ hiện hành. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được các kỹ năng tổ chức công tác kế toán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản tại các doanh nghiệp.

##### **45.2. Tên học phần: Kế toán thương mại dịch vụ (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kế toán thương mại dịch vụ là học phần tự chọn dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: Tổng quan về doanh nghiệp thương mại dịch vụ; kế toán mua bán hàng hóa trong nước, kế toán xuất nhập khẩu, kế toán hoạt động kinh doanh dịch vụ. Học phần được xây dựng dựa trên các chuẩn mực, nguyên tắc kế toán Việt Nam hiện hành, qua đó giúp sinh viên có khả năng ứng dụng, giải quyết các tình huống, nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến các phần hành kế toán chủ yếu trong doanh nghiệp thương mại và dịch vụ.

#### **46. Tên học phần: Thực tập tốt nghiệp Chuyên ngành Kế toán DNCN (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/180/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Nguyên lý kế toán, Tổ chức công tác kế toán, Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực tập tốt nghiệp Chuyên ngành Kế toán DNCN là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, thông qua đi thực tế, tiếp cận công tác kế toán thực tế tại các doanh nghiệp, nhà máy, công ty sinh viên được trải nghiệm, so sánh thực tế công tác kế toán với lý thuyết đã học trên lớp từ đó phát hiện và kiến nghị giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại đơn vị.

**47. Tên học phần: Khóa luận tốt nghiệp Chuyên ngành Kế toán DNCN (Số tín chỉ: 6 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/360/180

- *Điều kiện tiên quyết:* Nguyên lý kế toán, Tổ chức công tác kế toán, Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Khóa luận tốt nghiệp Chuyên ngành Kế toán DNCN là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, thông qua tiếp cận thực tế một phần hành kế toán chuyên sâu dựa trên kết quả tập, sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng làm việc, nghiên cứu độc lập, lập báo cáo, thuyết trình.

### **III.2. Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp**

**36. Tên học phần: Quản trị chất lượng (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Quản trị học

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị chất lượng là một học phần tự chọn dành cho sinh viên ngành kinh tế công nghiệp, đây là học phần phát triển các kiến thức, kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm ba nội dung chính: những vấn đề chung về quản trị chất lượng (vị trí, vai trò, các nguyên tắc và phương pháp quản trị chất lượng); một số hệ thống quản trị chất lượng đang được sử dụng trong các doanh nghiệp hiện nay như ISO, TQM...; một số kỹ thuật và công cụ thống kê trong quản lý chất lượng và các công cụ đảm bảo, cải tiến chất lượng. Học phần giúp sinh viên có những hiểu biết và vận dụng vào việc quản lý chất lượng sản phẩm, quản lý hoạt động của doanh nghiệp một cách có hiệu quả.

**37. Tên học phần: Quản trị nguồn nhân lực (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Quản trị nguồn nhân sự trình bày các kiến thức về nguồn nhân lực và giải quyết các vấn đề liên quan đến nguồn lực con người; xây dựng các kế hoạch và triển khai các hoạt động tác nghiệp về nhân sự cụ thể bao gồm phân tích công việc, tuyển chọn và bố trí lao động, đánh giá thực hiện công

việc, đào tạo và phát triển nhân lực, thù lao và các phúc lợi dịch vụ cho người lao động, giải quyết các quan hệ lao động trong doanh nghiệp nhằm thu hút, sử dụng và duy trì lực lượng lao động đủ về lượng, đúng về chất và đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu của các hoạt động trong doanh nghiệp.

**38. Tên học phần: Quản lý dự án (Số tín chỉ: 4 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 60/0/180

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dự án, trình tự lập dự án, và các lĩnh vực quản lý dự án. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng viết báo cáo khả thi dự án, thiết lập những công cụ quản lý dự án như: WBS, biểu đồ GANTT, sơ đồ mạng PERT/CPM, các công cụ quản lý chi phí và chất lượng dự án.

**39. Tên học phần: Quản trị tác nghiệp (Số tín chỉ: 4 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 60/0/180

- *Điều kiện tiên quyết:* Kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần bao gồm những nội dung kiến thức sau đây: Cung cấp các kiến thức cơ bản về quản trị tác nghiệp trong doanh nghiệp của nó như dự báo, quản trị công suất, lập kế hoạch, tổ chức sản xuất trong doanh nghiệp, quản trị dự trữ sản xuất hệ thống cung cấp đúng thời hạn trong hệ thống sản xuất sản phẩm công nghiệp, xác định mối quan hệ chặt chẽ với các chức năng quản lý khác.

**40. Tên học phần: Khởi sự kinh doanh (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học cung cấp cho sinh viên những lý thuyết cơ bản về nghề kinh doanh và những kỹ năng cơ bản để trở thành một người chủ doanh nghiệp “thành đạt” trên nền kinh tế thị trường. Những yếu tố cần thiết để hình thành một ý tưởng kinh doanh tốt, khả thi có thể mang lại hiệu quả kinh doanh cao cho doanh nghiệp, hướng dẫn cách để có thể soạn thảo một bản kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh. Khi đã hình thành được một bản kế hoạch kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải triển khai kế hoạch kinh doanh đó, sinh viên sẽ nắm được những cách thức để có thể triển khai hoạt động kinh doanh từ những bước căn bản nhất đến khi thực hiện được đúng với bản kế hoạch kinh doanh đã vạch ra từ trước.

**41. Tên học phần: Quản trị chiến lược (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Quản trị chiến lược trình bày những tư tưởng chủ yếu về chiến lược và quản trị chiến lược trong doanh nghiệp như: sứ mệnh, tầm nhìn, các chiến lược cơ bản, lợi thế cạnh tranh, giới thiệu các mô hình phân tích, lựa chọn chiến lược, cũng như mô tả các hoạt động tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh chiến lược.

#### **42. Tên học phần: Kỹ năng quản trị doanh nghiệp (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản lý là khoa học và nghệ thuật để giải quyết mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình quản lý. Vấn đề quan trọng của nhà quản lý là cần biết cách thức phối hợp giữa các chức năng quản lý và kinh nghiệm công tác để hình thành các chức năng quản lý, dần biến thành các kỹ xảo để điều hành các kỹ năng quản lý. Học phần giới thiệu một số kỹ năng cơ bản trong giao tiếp, kỹ năng động viên phê bình nhân viên, vấn đề thu thập thông tin ra quyết định quản lý, kỹ năng thuyết trình, đàm phán, giao nhiệm vụ.

#### **43. Tên học phần: Đề án quản lý dự án (Số tín chỉ: 1 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/60/120

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giúp sinh viên củng cố các kiến thức về quản lý dự án. Vận dụng các kiến thức về quản lý dự án, tìm hiểu mở rộng vốn kiến thức và áp dụng trong thực tiễn.

Đồng thời cũng giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp các vấn đề thực tế. Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm. Tập dượt cho việc làm đồ án tốt nghiệp sau này.

#### **44. Tên học phần: Đề án quản trị tác nghiệp (Số tín chỉ: 1 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/60/120

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Nghiên cứu và vận dụng các nội dung đã nghiên cứu trong học phần Quản trị tác nghiệp để giải quyết các bài toán trong thực tế trong một đơn vị như tìm hiểu quá trình sản xuất sản phẩm tại doanh nghiệp, đặc trưng sản phẩm và lựa chọn công nghệ, định vị doanh nghiệp, bố trí sản xuất trong doanh nghiệp để từ đó đưa ra các quyết định như hoạch định tổng hợp, hoạch định nguyên vật liệu, điều độ sản xuất ....

#### **45. Tên học phần: Quản trị chuỗi cung ứng (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị chuỗi cung ứng. Cấu trúc và hoạt động của chuỗi, vai trò, trách nhiệm cũng như ảnh hưởng của mỗi thành viên trong cơ cấu chi phí, giá trị và lợi nhuận của chuỗi; quy trình xây dựng hệ thống hoạt động của chuỗi. Một số mô hình tổ chức hoạt động của chuỗi. Các hoạt động chính trong quản trị chuỗi: Lập kế hoạch, tìm nguồn cung ứng, điều hành sản xuất và điều phối tiêu thụ sản phẩm. Hệ thống thông tin và quá trình phối hợp, hợp tác hoạt động của chuỗi. Phân tích đo lường hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị nhằm giảm chi phí sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm hay của tổ chức, nâng cao chất lượng và nâng cao lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

**46. Tên học phần: Thực tập tốt nghiệp Chuyên ngành Quản trị DNCN (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/180/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Quản trị học

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực tập tốt nghiệp Chuyên ngành Quản trị DNCN là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp. Học phần này giúp SV rèn luyện kỹ năng làm việc trong thực tiễn để tìm hiểu và hoàn thành báo cáo về: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, thực trạng các hoạt động quản trị kinh doanh tại đơn vị thực tập; nhận xét những kết quả đã đạt được, những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân hạn chế; đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị thực tập.

**47. Tên học phần: Khóa luận tốt nghiệp Chuyên ngành Quản trị DNCN (Số tín chỉ: 6 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/360/180

- *Điều kiện tiên quyết:* Quản trị học

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Khóa luận tốt nghiệp Chuyên ngành Quản trị DNCN là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp. Học phần này giúp SV rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, vận dụng những kiến thức lý luận vào thực tế hoạt động quản trị trong doanh nghiệp, nghiên cứu sâu một hoạt động (lĩnh vực) cụ thể của doanh nghiệp, các khía cạnh liên quan đến vấn đề thực tiễn để đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh hay giải quyết vấn đề cụ thể đang tồn tại của doanh nghiệp.